Tu dien Viet-Pali - Dinh Phuc (4)

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Viet-Pali - Dinh Phuc

Trang gốc

Trang web BuddhaSasana

VU Times font

Từ điển Việt-Pali

Sa di Định Phúc

Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

O

ó biển : kurara (nam), ukkusa (nam)

oai nghi : avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), iriyā (nữ), iriyanā (nữ)

oai nghiêm : āsabhī (nữ), bhadda (tính từ)

oán hận : viddasa (nam)

óc : lasī (nữ), matthaluṅga (trung)

ói : chaḍḍikā (nữ), vamati (vam + a)

ong : ali (nam), chappada (nam), madhukara (nam), madhupa (nam)

ong vò vẽ : bhamara (nam)

ót : gīvāpiṭṭhi (nữ)

oxít chì : cīnapiṭṭha (trung)

ô uế : dūseti (dus + e), limpati (lip + ṃ + a)

ổ : kulāvaka (trung)

ổ chim : niḍḍa (trung), nīḷa (trung)

ổ ong : madhuganḍa (nam)

ôm : āliṅgati (ā + liṅg + a), sajati (saj + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), parissajana (trung), cumbati (cumb + a)

ôm ấp : sajati (saj + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), parissajana (trung), cumbati (cumb + a)

ôm hôn : āliṅgana (trung)

ốm : tanu (tính từ)

ốm đau : roga (nam)

ốm yếu : dubbala (tính từ), patanu (tính từ), virala (tính từ)

ốc xà cừ : kambu (nam) (trung)

ồn ào : ravati (ru + a), saṅkhobheti (saṃ + khubh + e), saṅkhobha (nam), ussāraṇā (nữ)

ông chủ : ayya (nam), pati (nam)

ông cố (nội) : papitāmaha (nam)

ông cố : payyaka (nam), pitāmaha (nam)

ông ngoại : mātāmaha (nam)

ông nội : ayyaka (nam), pitāmaha (nam)

ông nội-ngoại : ayyika (nam)

ông sơ : payyaka (nam), pitāmaha (nam)

ống : nāḷikā (nữ)

ống bể của thợ rèn : gaggarī (nữ)

ống chân : jaṅghā (nữ)

ống cống : netti (nữ)

ống dẫn nước tiểu : muttamagga (nam), passāvamagga (nam)

ống điếu : panāḷikā (nữ), dhūmanetta (trung)

ống khói : dhūmanetta (trung)

ống nhổ : khelamallaka (nam)

ống nhổ : kheḷamallaka (nam)

ống nước : āyatikā (nữ) udakāyatikā (nữ)

ống quyển : jaṅghā (nữ)

ống sáo : pokkhara (trung)

ống sậy : nāla (nam)

ống tên : bāṇadhi (nam), tūṇa (nam)

ống thoát nước : vārimagga (nam)

ống trúc : naḷa (nam)

ở : vasati (vas + a), sammati (saṃ + a), paṭivasati (paṭi + vas + a), viharati (vi + har + a)

ở chung : saṃvasati (saṃ + vas + a)

ở đâu? : kattha (trạng từ), kahaṃ (trạng từ), kuhim (trạng từ), kuttha (trạng từ)

ở đây : ettha (trạng từ)

ở đó : tattha, tatra (trạng từ)

ở dưới : heṭṭhā (trạng từ)

ở gần : nikaṭa(trung), nakaṭṭha (trung), sāmanta (trung)

ở nơi đó : tattha (trạng từ), tatra (trạng từ)

ớt : marica (trung)

*

P

pha lẫn : sammissati (?)

phá hoại : bhañjati (bhañj + a), bhañjana (trung), nāseti (nas + e), nihanati (ni + han + a), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), vikopeti (vi + kup + e), vikopana (trung), vidddhaṃseti (vi + dhaṃs + e), vidhamati (vi + dhaṃ + a)

phá hủy : apacināti (apa + ci + nā), haññati (han + ya), nāseti (nas + e), nāsana (nam), lujjati (luj + ya), padhaṃseti (pa + dhaṃs + vyantībhāva (nam)

phá rối : vipallattha (tính từ)

phá sản: nīgha (nam)

phá tan: bhijjati (bhid + ya), bhijjana (trung), nāsana (nam), nijjareti (ni + jar + e), nāsana (nam), nijjareti (ni + jar + e), nimmathati (ni + math + a), nirodheti (ni + rudh + e), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a), uddhaṃseti (u + dhaṃs + e), vināseti (vi + nas + e), virājeti (vi + rāj + e), vidhamati (vi + dhaṃ + a)

phá thai: gabbhapātaṇa (trung)

phà : tiriyaṃtaraṇa (trung), nāvātitha (trung)

phác họa: abhilakkheti (abhi + lakkh + e), ālikhati (ā + likh +a)

phai màu: vevaṇṇiya (trung)

phai mờ: milāyati (milā + ya), nirassāda (tính từ)

phái : niyaka (nam), vagga (nam)

phàm phu: lokika (tính từ), lokiya (tính từ), puthujjana (nam)

phàm tục : anariya (tính từ)

phạm đàn : brahmadaṇḍa (nam)

phạm hạnh: brahmacariyā (nữ)

phạm lỗi: apakaroti (apa + kass + a), dussati (duss + ya), dussana (trung), padussati (pa + dus + ya)

phạm luật: padussana (trung)

phạm nhân: āgucārī (nam)

phạm thiên: brahma (nam)

phạm tội: ajjhācarati (adhi + ā + car + a), ajjhācāra (nam), aticarati (ati + car + a), aticariyā (nữ), sāvajjatā (nữ), vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), āgu (trung), āpatti (nữ)

phạm trọng tội: kibbisakārī (3)

phán đoán : vinicchaya (nam)

phàn nàn : ujjhāyati (u + jhe +a)

phản bội : dubbhaka (tính từ)

phản chiếu : paṭibimba (trung), sammiñjati (saṃ + inj + a)

phản đối : paṭikkosana (nữ)

phản phúc : akataññū (tính từ)

phao : uḷumpa (nam)

pháo binh : patti (nam)

pháp cú : dhamampada (trung)

pháp học : pariyatti (nữ)

pháp môn : dhammakkhandha (nam)

pháp nhãn : dhammacakkhu (trung)

pháp sư : dhammakathika (3)

pháp thân : dhammakāya (tính từ)

pháp thiện : kusaladhamma (nam)

pháp tọa : dhammāsana (trung)

pháp trường : āghātana (trung)

pháp vương : dhammarāja (nam)

phát âm : uccāreti (u + car +e)

phát cho : muñcati (muc + ṃ + a)

phát đi : pahiṇāti (pra + hi)

phát hơi : vāti (vā + a)

phát khởi : samuṭṭhahati (saṃ + u + thā + a), samuṭṭhāna (trung)

phát minh : ubbhava (nam)

phát mùi : vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

phát ngôn : vyāharati (vi + ā + har + a), vadana (trung), vadeti (vad + e), samīreti (saṃ + ir + e), samuggirati (saṃ + u + gir + a), samudāharati (saṃ + u + a + har + a), idīreti (u + ir + e) katheti (kath + e)

phát ra : muñcati (muc + ṃ + a), vissajjeti (vi + sajj + e)

phát sân : kujjhati (kudh + ya),kujjhana (trung),kujjhanā (nữ)

phát sanh : sañcaneti (saṃ + jan + e), samuṭṭhahati (saṃ + u + thā + a), samuṭṭhāna (trung),nibbattati (ni + vat + a), janeti (jan + e)

phát sanh do nghiệp : kammasamuṭṭhā (tính từ)

phát thanh : vipphāra (nam)

phát triển : paripācana (trung), būhana (trung), brūheti (brū + e), bhāveti (bhū + e), abhivaḍḍhati (abhi + vaḍḍh + a), abhivaḍḍhana (trung), abhivaḍḍhi (nữ), saṃvaḍḍhati (saṃ + vaḍḍh + a), vaḍḍheti (veḍḍh + e), vepulla (trung)

phát xuất : samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe)

phẩm hạnh: parihāra (nam)

phân (súc vật) : laṇḍa (nam), laṇḍikā (nữ)

phân biệt : nicchaya (nam), nicchināti (ni + chi + nā), visesa (nam), viseseti (vi + sis + e), vicinana (trung), vicināti (vi + ci + nā), vinicchaya (nam)

phân biệt rõ : paṭisañcikkhati (paṭi + saṃ + cikkh + a)

phân bò : gomaya (trung), miḷna (trung)

phân bố : vibhajati (vi + bhaj)

phân cách : viraha (nam)

phân chia : chedana (trung), paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), saṃvibhājati (saṃ + vi + bhaj + a), saṃvibhājana (trung), vibhaṅga (nam), vibhajati (vi + bhaj + a), vibhāga (nam)

phân hạng : vibhāga (nam)

phân người : vacca (trung)

phân nửa : aḍḍha (nam), upaḍḍhāna (tính từ)

phân phát : onojana (trung), vibhajati (vi + bhaj), vissajjaka (tính từ), vissajjeti (vi + sajj + e), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), vibhāga (nam)

phân phối : uddisati (u + dis + a), vibhajati (vi + bhaj)

phân ranh : paricchindana (trung), pariccheda (nam)

phân tách : paricchindana (trung), vavattheti (vi + ava + thā + e), viyoga (nam)

phân tích : niddesa (nam), paṭisambhidā (nữ), vibhaṅga (nam), vavattheti (vi + ava + thā + e)

phân voi : hatthīlaṇḍa (nam)

phấn hoa : raja (nam), reṇu (nam) (nữ)

phấn thơm : vilepana (trung), gandhacuṇṇa (trung), cuṇṇaka (trung), vāsacuṇṇa (trung), vāsitaka (trung)

phấn xoa sau khi rửa ráy : vāsacuṇṇa (trung)

phần : bhāga (nam), gūtha (nam), miḷna (trung), ukkāra (nam), karīsa (trung), vacca (trung)

phần đông : yebhuyyena (trạng từ)

phần giáp đầu gối : jaṅgheyya (trung)

phần ngoài : bahiddhā (trạng từ)

phần nhiều : yebhuyya (tính từ)

phần trước : pubbabhāga (nam)

phẩn : bhāga (nam), gūtha (nam), miḷna (trung), ukkāra (nam), karīsa (trung), vacca (trung)

phẫn nộ : kujjhati (kudh + ya)

phận sự : karaṇīya (trung), kicca (trung), paāricariyā (nữ), vyāpāra (nam), vatta (trung), veyyāvacca (trung)

phận sự nên làm : kattabba (trung)

Phật : buddha (nam), bhagavantu (nam)

Phật lực : buaddhabala (trung)

Phật nhãn : buddhacakkhu (trung)

Phật pháp : buddhasāsana (trung)

Phật tử : buddhaputta (nam), jinaputta (nam)

phe : pakkha (nam)

phe đối lập : paṭilomapakkha (nam)

phế trừ : vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

phết : vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung), avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e)

phi cầm : vihaga (nam), vihaṅgama (nam), sakuṇa (nam), sākuṇika, sākuntika (nam)

phi nhân : amanussa (nam), āmanusa (tính từ)

phi thời : akkhaṇa (nam)

phi thường : acchariya (trung) (tính từ), visiṭṭha (tính từ)

phí công : nipphala (tính từ)

phí đi : hāyati (hā + ya)

phỉ báng : akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam), abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), nindati (nind + a), paribhava (nam)

phía : pakkha (nam)

phía bên kia : pāra (trung)

phía đông : pubba (tính từ), pubbā (nữ), puratthā (in)

phía dưới : heṭṭhā (trạng từ), heṭṭhima (tính từ), oram (trạng từ)

phía hông : passa (nam)

phía ngoài : bāhira (tính từ)

phía sau : piṭṭha (trung)

phía trái : vāma (tính từ), vāmapassa (trung)

phía trước : uddhaṃ (trạng từ)

phiến động : saṅkhobheti (saṃ + khubh + e), saṅkhobha (nam)

phiền hà : vyāpajjati (vi + ā + pad + ya)

phiền muộn : kasira (trung), kicchati (kit + cha), aṭṭīyati (att + i + ya), āyāsa (nam)

phiền phức : vyāpajjati (vi + ā + pad + ya), parissaya (nam)

phỉnh gạt : māyā (nữ)

phó vương : uparajja (trung), uparāja (nam)

phong phú : aḍḍha (tính từ), phīta (tính từ)

phong thái : ākāra (nam)

phóng dật : uddhacca (trung)

phóng ra : niccharati (ni + car + a)

phóng thích : moceti (muc + e), muñcati (muc + ṃ + a), pamuñcati (pa + muc + ṃ + a)

phòng : gabbha (nam)

phòng ăn : āpānabhūmi (nữ), bhojanasālā (nữ)

phòng cất y phục : dussakoṭṭhāgāra (trung)

phòng giải khát : āpāna (trung)

phòng khách : paṭikkamana (trung)

phòng lớn : sālā (nữ)

phòng nghỉ tạm : paṭikkamanasālā (nữ)

phòng ngủ : ovaraka (nam), sayananighara (trung)

phòng tắm : nahānakoṭṭhaka (nam)

phòng tắm hơi : jantāghara (trung)

phòng tra tấn : khuragga (trung)

phòng trong : ovaraka (nam)

phòng trong đá : leṇa (trung)

phòng vệ sinh : vaccakuṭi (nữ)

phỏng đoán : upadhāreti (upa + dhar + e)

phô trương : vikatthati (vi + kath + a), vijambhati (vi + jambh + a), dasseti (dis + e)

phố : āpaṇa (nam)

phôi thai : pesi (nữ), pesikā (nữ)

phổi : papphāsa (trung)

phơi khô : ussussati (u + sus + ya), visoseti (vi + sus + e)

phơi nắng : otāpeti (ova + tap + e)

phớt qua : nighaṃsati (ni + gaṃs + a)

phu khuân vác : bhārahārī (nam)

phu nhân : ayyā (nữ)

phu quét đường : pukkusa (nam)

phu quét rác : pukkusa (nam)

phu xa : sārathī (nam)

phù hợp : sandahana (trung)

phù thủy : bhūtavejja (nam)

phụ nữ : ramanī (nữ), sīmantinī (nữ), thī (nữ), itthi (nữ), itthī (nữ), aṅganā (nữ), mahilā (nữ), lalanā (nữ), nārī (nữ), pamadā (nữ), vadhū (nữ), vilāsinī (nữ)

phụ nữ đẹp : rūpinī (nữ)

phụ nữ mang thai : gabbhinī (nữ)

phụ thuộc : anubyañjana (trung)

phục chức : osāreti (ova + sar + e)

phục dịch : payirupāsati (pa + upa + ās + a)

phục hồi : saṅkharoti (saṃ + kar + o), saṅkharana (trung)

phủi : niddhurana (trung), nippoṭhana (trung), uppoṭheti (u + poth +e), vidhunāti (vi + dhū + nā)

phun : sandhūpāyati (saṃ + dhūp + āya)

phún ra : niccharaṇa (trung), niddhamana (trung)

phung phí : jīna (tính từ), parikkhaya (nam)

phụng cúng : pūjeti (pūj + e)

phụng sự : sevati (sav + a), vaḍḍheti (vaḍḍh + e), upāsati (upa + ās + a)

phút chốc : muhuṃ (trạng từ)

phức tạp : paṭisāsana (trung), vyākula (tính từ)

phước báu : ānisaṃsa (nam)

phước đức : kalyāṇa (trung), puñña (trung)

phước thiện : puñña (trung)

phước xá : dānasālā (nữ)

phướn : paṭākā (nữ)

phương châm : naya (nam), ñāya (nam), paṭipajjana (trung)

phương kế : payoga (nam)

phương ngôn : vacana (trung)

phương pháp : pariyāya (nam), vāda (nam), vidhi (nam)

phương thức : upāya (nam), kama (nam)

phương thức tham thiền : bhāvanāvidhāna (trung)

phương tiện : paccaya (nam)

phương tiện sinh sống : jīvana (trung)

*

Q

qua đời : marati (mar + a), maraṇa (trung), cuti (nữ), pahīyati (pa + hā + i + ya)

qua khỏi : atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam)

quá khứ : atīta (nam) (tính từ), pubbanta (nam)

quá lố : atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), bhiyyo

quá nhanh : atikhippaṃ (trạng từ)

quá vãng : pahīyati (pa + hā + i + ya), marati (mar + a), maraṇa (trung), cuti (nữ)

quả : vipāka (nam)

quả báu : ānisaṃsa (nam)

quạ cái : kākī (nữ)

quả cau : pūga (nam)

quả đen (khổ não) : kaṇhavipāka

quả địa cầu : jagati (nữ), guḷa (trung), chamā (nữ)

quả phụ : vidhavā (nữ)

quả thực : addhā (trạng từ)

quạ : dhaṅka (nam), kāka (nam), ariṭṭha (nam), pakkhabilāla (nam), vāyasa (nam)

quạ đen : kākola (nam)

quan cận thần : khattu (nam)

quan đại thần : mantī (nữ)

quan giữ kho : kosārakkha (nam)

quan niệm : maññati (mañ + ya), mati (nữ), sammuti (nữ), paññatti (nữ), ābhoga (nam)

quan quyền : rājakammika (nam)

quan sát : āvajjeti (ā + vajj + e), upavasati (upa + vas + a), anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung), nisāmaka (tính từ), nisāmeti (ni + sām + e), pacarati (pa + car + a), oloketi (ava + lok), ūhā (nữ)

quan tâm : upaṭṭhahati, upaṭṭhāti (upa + ṭhā + a), sādara (tính từ)

quan tòa : akkhadassa (nam), adhikaraṇika (nam), daṇḍanāyaka (nam), vohārika (nam)

quan trọng : mukhya (tính từ)

quan tước : rājāmacca (nam)

quán xét : anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā)

quản lý : voharati (vi + ava + har + a)

quanh co : vellita (tính từ)

quanh quẩn : bhamati (bham + a)

quạt : vidhūpana (trung), vidhupeti (vi + dhūp + e), vījeti (vij + e), vījana (trung), sandhamati (saṃ + dham + a), opuṇāti (ova + pu + nā)

quay : āvaṭṭati (ā + vaṭṭ + a), vivaṭṭeti (vi + vaṭṭ + e), vivaṭṭana (trung)

quay lại : apagacchati (apa + gam + a)

quay tròn : parivattaka (tính từ)

quay về phía sau : paṭivattiya (tính từ), paṭivatteti (paṭi + vat + e)

quay xung quanh : āvijjhati (ā + vidh + ya), āvijjhana (trung), vaṭṭati (vaṭṭ + a), vaṭṭana (trung)

quăng đi : dhunāti (dhu + nā)

quăng xuống : avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung)

quân địch : paṭiyodha (nam), sattu (nam)

quân lính : camū (nữ)

quân sư : khattu (nam)

quân thù : paccatthika (nam), paccāmitta (nam)

quân tử : somma (tính từ)

quấn chung quanh : vinandhati (vi + nandh + a)

quấn lại : nandhati (nadh + m + a), nayhati (nah + ya)

quần áo : cela (trung), nivāsana (trung), vattha (trung)

quần chúng : nikara (nam), samudāya (nam)

quần thần : rājaparisā (nữ)

quây quanh : bhamati (bham + a)

quấy : duṭṭhu (trạng từ)

quấy động : saṅkhubhati (saṃ + khubh + a)

quấy nhiễu : vikkhobheti (vi + khubh + e), vikkhobhana (trung)

quấy rầy : ābādheti (ā + badh + e), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bādhaka (tính từ), viheṭhaka (tính từ), upatāpeti (upa + tap + e), heṭheti (heth + e), viheṭheti (vi + hīd)

quấy rối : bādhaka (tính từ), bādheti (badh + e), matthati (matth +a), cakita (tính từ), heṭheti (heth + e), vikkhobheti (vi + khubh + e), vikkhobhana (trung), saṅkopa (nam), santasati (saṃ + tas + a)

què : khañja (tính từ)

quen : santhava (nam), paricaya (nam)

quen thuộc : paguṇa (tính từ)

quét : sammajjati (saṃ + maji + a)

quét đi : parikassati (pari + kas + a)

quét dọn : puñchati (puñch + a), majjanā (nữ), sammajjati (saṃ + majj + a), sammajjati (saṃ + mṛj)

quê mùa : jānapada (tính từ)

quên : muyhati (muh + ya), mussati (mus + ya), vissarati (vi + sar + a), sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung), saṃsīdati (saṃ + sad + a)

quên lảng : pamussati (pa + mus + ya)

qui (rùa): nakka (nam)

quốc độ: jātika (tính từ)

quở phạt : niggaha (nam)

quở trách : vigarahati (vi + garah + a), nigganhati (ni + gah + ṇhā), nindati (nind + a), sānuvajja (tính từ), sāvajja (tính từ), paribhāsa (nam), ovadati (ova + vad + a), tajjaniya (tính từ), kaṭikkosati (paṭi + kus + a), paṭicodeti (paṭi + cud + e), avaṇṇa (trung), codeti (cud + e), apavadati (apa + vad + a), apavāda (nam), akkosati (ā + kus + a)

quy tụ: melana (trung)

quý : ottappa (trung)

quý báu: ucca (tính từ)

quý danh: nāma (trung)

quý nhất : pakaṭṭha (tính từ)

quý nhất: uttama (tính từ)

quý phái: udāra (tính từ), uḷara (tính từ), ariya (tính từ)

quỷ : amanussa (nam), āmanusa (tính từ)

quỷ cái: yakkhinī (nữ), yakkhī (nữ)

quyến luyến: saṅga (nam), vyāsatta (tính từ), sārajjanā (nữ), sālaya (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), ārāmatā (nữ), upaya (nam), taṇha(nữ), anurañjati (anu + rañj + a), abhinivisati (abhi + ni + vis + a)

quyến rũ: āvaṭṭana (trung), āvaṭṭeti (ā + vatt + e), līlā (nữ)

quyến thuộc: ñātaka (nam), ñāti (nam), paricaya (nam)

quyền hành: issariya (trung), satti (nữ), vasībhāva (nam)

quyền sở hữu: anvāvisati (anu + a + vis + a), āyatta (trung)

quyền thế: pabala (tính từ), tuṅga (tính từ), kūṭa (nam) (trung), vasa (nam)

quyển sách: potthaka (nam)

quyết định: adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung), adhimutti (nữ), nicchaya (nam), niṇṇaya (nam), paricchindati (pari + chid + ṃ + a), tīreti (tir + e), vinicchaya (nam), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), yāthāva (tính từ)

quyết tâm: patthāna (nữ)

*

R

ra khỏi: niyyāti (ni + ya + a), niyyāma (trung), virahita (tính từ)

ra lệnh: āṇāpeti (ā + nā + āpe), niyoga (nam), niyojana (trung), paṇeti (pa + ni + e), samādisati (saṃ + ā + dis + a)

ra sức: vāyamati (vi + ā + yam)

ra trải giường: mañcattharaṇa (trung)

rác rến: saṅkāra (nam), vikata (trung), kacavara (nam)

rạch: āpagā (nữ)

rạch: saritā (nữ), savantī (nữ), nadī (nữ)

rái cá : udda (nam)

rải : abhikirati (abhi + kir + a), attharati (ā + thar + a), attharaṇa (trung), vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung), vitthāreti (vi + dhar + e), vitthāra (nam), vippakirati (vi + pa + kir + a)

rải dài : pasārana (trung)

rải đầy : samākula (tính từ)

rải khắp nơi : parisiñcati (pari + sic + ṃ + a)

rải lên : abbhukkirati (abhi + u + kir + a), abbhukkiraṇa (trung), āsiñcati (ā + sic + ṃ + a), parisiñcati (pari + sic + ṃ + a)

rải nước : abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung), siñcati (sic + ṃ + a)

rải nước thơm : anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

rải ra : pakirati (pa + kir + a), pattharati (pa + thar + a)

rải rác : vidhupeti (vi + dhūp + e), viyūhati (vi + ūh + a), viyūhana (trung), okirati (uva + kir + a), ajjhokirati (adhi + ava + kir + a), ākirati (ā + kir +a)

ràng buộc : sārajjati (saṃ + raj + ya), yoga (nam), vinibandha (nam)

ràng buộc của người thế tục : gihībandhana (trung)

rạng danh : pakāseti (pa + kās + e)

rạng đông : aruṇa (nam), paccūsakāla (nam), pabhāta (nam)

rán sức : padhāna (tính từ), payatana (trung), parakkama (nam), parisakati (pari + sakk + a), uyyāma (nam), yoga (nam), abhippasāreti (abhi + pa + sad + e), yatati (yat + a), yatana (trung), vāyamati (vi + a+ yam + a)

ranh giới : avadhi (nam), mariyādā (nữ), odhi (nam), pariccheda (nam), parimāṇa (trung), pariyanta (nam), sīmā (nữ), velā (nữ)

ranh mãnh : vāla (tính từ)

rành mạch : catura (tính từ), kovida (tính từ)

rành rẽ : samuggaṇhati (saṃ + u + gah + ṇhā), paguṇa (tính từ)

rãnh : niddhamana (trung), parikhā (nữ)

rào lại : parikkhepa (nam)

rào quanh : parikkhipati (pari + khip + a)

rạp hát : naccaṭṭhāṇa (trung), raṅga (nam), saṅghāta (nam)

rau cải : sāka (nam)(trung), harita (trung), ḍākaṃ (trung)

rau cỏ : bhūtagāma (nam)

rắc : abhikirati (abhi + kir + a), vippakirati (vi + pa + kir + a)

rắn : ahi (nam), alagadda (nam), pannaga (nam), pādūdana (nam), dujivha (nam), pannaga (nam), pādūdana (nam), bhujaga (nam), bhujaṅga (nam), bhujaṅgama (nam), bhogī (nam), sappa (nam), uraga (nam)

rắn con : sappotaka (n)

rắn độc : āsīvisa (nam)

rắn hổ đất : kaṇhasappa (nam)

rắn hổ mang : nāga (nam), phaṇī (nam)

rắn lục : gonasa (nam)

răng : danta (nam), dasana (trung), danta (trung), lapanaja (nam)

răng nanh : dāṭhā (nữ)

rận : ūkā (nữ)

râu : massu (trung)

râu mép : dāṭhikā (nữ)

rầy la : vigarahati (vi + garah + a), niggaha (nam), apavadati (apa + vad + a), apavāda (nam), akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam)

reo hò : ugghoseti (u +ghus + e)

rỉ : paggharati (pa + ghar + a), paggharaṇa (trung), abhisandati (abhi + sand + a), abhisandana (trung), abhisanda (nam)

rể : dhītupati (nam), jāmātu (nam)

rễ : mūla (trung)

rên rỉ : nitthunāti (ni + thu + nā), paridevati (pari + dev + a), thūnāti (thu + nā), vippalapati (vi + pa + lap + a), vilāpa (nam), akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung)

riêng biệt : odissaka (tính từ), niddhāraṇa (trung), pacceka (tính từ), asādhāraṇa (tính từ), āveṇika (tính từ)

rìu : kuṭhārī (nữ), tacchanī (nữ)

rõ ràng : visada (tính từ), nidassana (trung), paccakkha (tính từ), suvisada (tính từ), uttāna (tính từ), uttānaka (tính từ)

rõ rệt : vibhāveti (vi + bhū + a), sandīpeti (saṃ + dip + e), sandīpana (trung), paridīpeti (pari + dīp + e)

roi : daṇḍaka (trung)

roi da : kasā (nữ), varattā (nữ)

rọi sáng : obhāseti (ava + bhāṣ)

rong rêu: sevāla (nam)

rồ dại : bāla (tính từ)

rổ : pacchi (nữ), piṭaka (trung)

rối loạn : āluḷeti (ā + luḷ + e), āloḷa (nam), vikkhipati (vi + khip + a), vikkhipana (trung), vikkhepa (nam), vyākula (tính từ)

rối rắm : jaṭā (nữ), jāla (trung), āveṭhana (trung)

rối trí : sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung), pamuyhati (pa + muh + ya), aññavihita (tính từ)

rống : abhigajjati (abhi + gad + ya), gajjati (gajj + a) gajjanā (nữ)

rống lên: unnadati (u + nad + a), virava (nam)

rồng chúa: mahoraga (nam)

rỗng không: tuccha (tính từ), suñña (tính từ), mogha (tính từ)

rộng: puthula (tính từ), uru (tính từ)

rộng lớn: olārika (tính từ), vipula (tính từ), visāla (tính từ)

rộng rãi: brahanta (tính từ), vadaññu (tính từ), vadaññutā (nữ), vipula (tính từ), visāla (tính từ)

rờ mó : chupati (chup + a)

rơi : patati (pat + a)

rơi vào : okkamati (ova + kam + a)

rơi xuống : patati (pat + a)

rời bỏ : vijahati (vi + hā + a), virājeti (vi + rāj + e), ujjhati (ujjh + a)

rời đi : nikkhamati (nis + kram), jahati, jahāti (hā + a)

rời khỏi : nikkhamati (ni + kam + a), niyyāti (ni + ya + a)

rời ra : bheda (nam), bhedana (trung), lujjati (luj + ya), pakirati (pa + kir + a), pakirati (pa + kir + a), paccatta (tính từ), pavivitta (tính từ), vidāraṇa (trung)

rời rạc : pakiṇṇaka (tính từ)

rời xa : vippayoga (nam)

rơm : bhusa (trung), chadana (trung), palāla (trung), gocara (nam)

rợn tóc gáy: lomahaṭṭha (tính từ)

rớt: nipāteti (ni + pat + e), pakirati (pa + kir + a), palujjati (pa + luj + ya), pāteti (pat + e), bhassati (bhas + ya), panna (tính từ), papatana (trung), sampāta (nam)

rớt đi: cavati (cu + a)

rớt ra: hāni (nữ)

rớt xuống: nipatati (ni + pat + a), nipāta (nam), patati (pat + a), pavatta (tính từ), abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), avakirati (vaa + kir + a)

ru dỗ: lāleti (lal + e)

rùa : kacchapa (nam) kumma (nam), nakka (nam)

rủa : sapati (sap + a), sapatha (nam)

rui : gopānasī (nữ)

rủi ro: nirupaddava (tính từ)

run động: tasa (tính từ), tasati (tas + a)

run rẩy: saṅkampati (saṃ + kamp + a), pakampati (pa + kamp + e), pariphadati (pari + pland + a), satāsa (nam), tasa (tính từ), vikampati (vi + kamp + a), vikampana (trung), vipphurati (vi + phur + a), vedhati (vidh + a)

run sợ: satāsasī (tính từ), tāsa (nam)

rung chuyển: parisappanā (nữ), vedhati (vidh + a)

rung động: vikampati (vi + kamp + a), vikampana (trung), vipphurati (vi + phur + a), saṅkampati (saṃ + kamp + a), saṅkopa (nam), pavedhati (pa + vedh + a), phandana (trung), pharaṇa (trung), iñjati (iñ + a), iñjana (trung), iñjanā (nữ), cañcala (tính từ), cala (tính từ)

rung rẩy: phandati (phad + ṃ + a)

rung rinh: pakampati (pa + kamp + e), pacālaka (tính từ), kampati (kamp + a)

ruồi : ḍaṃsa (nam), makkhikā (nữ)

ruộng : khetta (trung)

ruộng muối: lonī (nữ)

ruột : udara (trung), kucchi (nam) (nữ), jaṭhara (nam) (trung), miñja (trung), anta (trung)

ruột già : vaccamagga (nam)

rút lui : paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), paṭikassati (paṭi + kas + a), paṭikkamana (trung), paṭilīyati (paṭi + lī + ya), paccāgacchati (pati + ā + gam + a), paccosakkati (pati + ava + sakk + a), osakkati (ova + sakk + a) osakkanā (nữ), ubbhāra (nam), abbūhati (ā + vi + ūh + a), akavaḍḍhati (ava + kaḍḍh + a), akavaḍḍhana (trung), , avakassati (ava + kass + a), avakassana (trung), abbūhati (ā + vi + ūh + a)

rút ngắn : saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e), saṃhāra (nam), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

rút ra : abbhukkirati (abhi + u + kir + a), abbhukkiraṇa (trung), nīhareti (ni + har + e)

rụt rè : līnatā (nữ), līnatta (trung)

rửa: vikkhāleti (vi + khāl + e), khāleti (khaḷ + e), dhovati (dhov + a)

rửa mặt: mukhadhovana (trung)

rửa ruột: vireceti (vi + rec + e)

rửa tội: abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung)

rực rỡ: sukka (tính từ), vibhūti (nữ), virājati (vi + raj + a), sobhā (nữ), sobhati (subh + a), samujjala (tính từ), sassirīka (tính từ), siri (nữ), sirī (nữ), pabhassara (tính từ), nippasha (tính từ), juti (nữ), jutindhara (tính từ), jutimantu (tính từ)

rừng : arañña (trung), aṭavi (nữ), arañña (trung), dāya (nam), kānana (trung), vana (trung), vipina (trung)

rừng lân cận: upavana (trung)

rừng mù u: nāgavana (trung)

rừng rậm: pagumba (nam)

rừng rú: kantāra (nam)

rừng tre: veṇuvana (trung), veḷuvana (nam)

rưới nước: osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

rượu : surā (nữ)

rượu nho : muddikā (nữ)

rượu vang : madhu (trung)

*

S

sa mạc : kantāra (nam), irina (trung)

sa môn : samaṇa (nam)

sa-môn giả hiệu : samaṇakuttaka (nam)

sa-di : sāmanera (nam), samaṇuddesa (nam)

sa-di ni : sāmanerī (nữ)

sạch : sukka (tính từ), sodheti (sudh + e), pariyodāta (tính từ), mejjha (tính từ), nikkaddama (tính từ)

sạch sẽ : vimala (tính từ), visada (tính từ), suci (tính từ), suddha (tính từ), parisodhana (trung), odāta (tính từ), accha (tính từ), avadāta (tính từ), vodapeti (vi + u + dā + āpe), vodapana (trung)

sai : vitatha (tính từ) (trung)

sai đường : uppatha (nam)

sai khiến : mārāpana (trung)

sai lầm : micchatta (trung), micchā (trạng từ)

sái giờ (quá ngọ): vikāla (nam)

sái quấy : micchatta (trung)

sải tay : byāma (nam)

sải tay : vyāma (nam)

san hô : pavāḷa (nam)

sàn đập lúa : khala (trung)

sản xuất : abhinipphadeti (abhi + ni + pad +e), abhinipphatti (nữ), abhinibbatteti (abhi + ni + vat + e), abhinibnatti (nữ), abhinimmiṇāti (abhi + ni + mā + nā), janeti (jan + e), nimmāṇa (trung), nimmināti (ni + mi + nā), nipphādaka (tính từ), nipphādeti (ni + pad + e), nibbattaka (tính từ), nibbattana (trung), nibbattati (ni + vat + e), pajāyati (pa + jan + ya), sambhavati (saṃ + bhu + a), samudaya (nam), samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), sithika (tính từ), uppādeti (u + pad + e), vuṭṭhahati (u + ṭha + a), sañcaneti (saṃ + jan +

e), sañcanana (trung), sañjāyati (saṃ + jan + ya), āpādeti (ā + pad + e), nipphajjati (ni + pad + ya)

sang đoạt : lumpati (lup + ṃ + a)

sang trọng : maṅgala (tính từ), pakaṭṭha (tính từ)

sáng chói : āphassara (tính từ), pajjalana (trung), sassirīka (tính từ), sobhaga (trung), tejavantu (tính từ), vibhāti (vi + bhā + a), virājati (vi + raj + a)

sáng lạng : bhāsura (tính từ), yasa (nam), juṇha (tính từ), juti (nữ), teja (nam) (trung), pakāsa (nam), patāpa (nam), pabhāsa (nam), ujjala (tính từ), vibhūti (nữ), virocati (vi + ruc + a), visuddhi (nữ)

sáng quá : suvisada (tính từ)

sáng rực : sajotibhūta (tính từ)

sáng sớm : paccūsa (nam)

sáng suốt : bujjanaka (tính từ), medhā (nữ), jāgariya (trung), nipaka (tính từ), paññavantu (tính từ), paṇḍita (tính từ), dhona (tính từ)

sáng tác : viracayati (vi + rac + ya), racayati (rac + aya)

sáng tạo : vāseti (vas + e)

sáng tỏ : niggumba (tính từ), paridīpaka (tính từ)

sáng trí : vibhāvi (tính từ), dhīra (tính từ), cāturiya (trung)

sàng : piṭṭhacālikā (nữ)

sanh đẻ : sañjāyati (saṃ + jan + ya), nibbattana (trung), vijāyati (vi + jan + ya), vijāyana (trung), janeti (jan + e), nibbattaka (tính từ)

sanh khởi : uppajjati (ud + pad)

sanh làm ngạ quỷ : petayoni (nữ)

sanh lên : samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), samudaya (nam),uppajjati (u + pad + ya)

sanh ra : nibbattati (ni + vat + a), nibbattana (trung), pavasati (pa + su + a)

sao chổi : dhūmaketu (nam)

sao hôm : kuja (nam)

sáo : sālikā (nữ)

sào huyệt : guhā (nữ)

sáp : sittha (trung)

sáp ong : madhusittha (trung), sitthaka (trung)

sát hại : atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam), maraṇacetanā (nữ)

sát na : khaṇa (nam)

sát sanh : ghāteti (han + e) ghāta (nam) ghātana (trung)

sau cùng : pacchima (tính từ)

sau đó : āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

sau này : āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

sau rốt : pacchima (tính từ), carima (tính từ)

say đắm : rāgaratta (tính từ)

say đắm tình dục : mada (nam)

say mê : mada (nam), madana (trung), muyhati (muh + ya), palobhana (trung), sammucchati (saṃ + mus + ya), sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung)

sắc : tikkiṇa (tính từ)

sắc dục : rūpataṇhā (nữ)

sắc giới (cõi phạm thiên) : rūpabhava (nam)

sặc sỡ : sucitta (tính từ), sucittita (tính từ)

sắc tướng : rūpa (trung)

săn (thú) : anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ)

săn sóc : paṭijaggati (paṭi + jag + a), paricaraṇa (trung), paricarati (pari + car + a), paricāraṇa (nữ), upaṭṭhahati, upaṭṭhāti (upa + ṭhā + a), ārakkhā (nữ)

sẵn sàng : kalla (tính từ)

sắp đặt : ajjhāsaya (nam), ajjhāsayatā (nữ), racayati (rac + aya), sampala (trung)

sắp xếp : vidhāna (trung), pakappanā (nữ), paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe), paññāpana (trung), paṭisāmeti (paṭi + saṃ + e), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), racanā (nữ), vikappeti (vi + kapp + e), saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a), saṃvidahana (trung)

sắt (thép) : aya (trung)

sấm : asani (nữ)

sấm sét : indagajjita (trung), indaggi (nam), acirappabhā (nữ), thanita (trung)

sân : aṅgana (trung), pakopa (nam), rosa (nam)

sân đập lúa : khalamaṇḍala (trung)

sân hận : abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung), dosa (nam), sārambha (nam), vera (trung), vyāpāda (nam)

sân nhà : ajira (trung), gehaṅgaga (trung),gharājira (trung), caccara (trung), aṅgaṇa (trung)

sân thượng : ākāsatala (trung), mahātala (trung), vedikā (nữ)

sân trước : paghaṇa (nam)

sâu : anuttāna (tính từ)

sâu : kimi (nam), pāṇaka (nam)

sâu bướm : lomasapāṇaka (nam)

sâu thẳm : gambhīra (tính từ) gādha (tính từ)

sâu xa : gambhīra (tính từ)

sẩy chân : khalati (khal + a), khalita (trung), pakkhalati (pa + khal + a)

sấy khô : ussussati (u + sus + ya)

sen đỏ : kokanada (trung)

sen trắng : puṇḍarīka (trung)

sét đánh : meghanāde (nam)

sếu : baka (nam)

sếu nâu : balākā (nữ)

si mê : ajānana (trung), aññāna (trung)

sỉ nhục : āsajjana (trung)

siêng năng : vāyamati (vi + a+ yam + a), īhā (nữ), payatana (trung), parakkama (nam), ussāha (nam), ussuka (tính từ), ussukka (trung), ussahati (u + sah +a), ussukkati (u + suk + a)

siêu quần : visiṭṭha (tính từ)

siêu việt : agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), uḷaratā (nữ) uḷaratta (trung)

sinh lợi : sithika (tính từ)

sinh nhật : jātidivasa (nam)

sinh ra : jāyati (jan + ya), uppajjati (ud + pad), jāta (3)

sinh sản : sañjāyati (saṃ + jan + ya), nibbattana (trung), vijāyati (vi + jan + ya), vijāyana (trung), janeti (jan + e), nibbattaka (tính từ)

sinh tồn : jīvati (jib + a), pavattana (trung), saṃvijjati (saṃ + vid + ya), paccuppanna (tính từ)

sinh vật : jantu (nam), satta (nam)

so sánh: nidassana (trung), samāneti (saṃ + ā + ni + a), tuleti (tul + e), upameti (upa + mā + e)

sò : sambuka (nam)

sọ : sīsakapāla (nam)

soạn thảo: ganthana (trung)

sóc : kalandaka (nam), tuliya (nam)

soi : abhitudati (abhi + tud + a)

sỏi : marumbā (nữ), silā (nữ)

sỏi nhỏ: sakkharā (nữ)

soi lỗ : chiddita (tính từ)

soi sáng: obhāseti (ava + bhāṣ)

sóng : taraṅga (nam), ummi (nữ)

sống chung : sannivasati (saṃ + ni + vas + a)

sóng điện : ūmi (nữ)

sóng to : ullola (nam)

sót : virādheti (vi + radh + e), sāvasesa (tính từ)

số mạng: niyati (nữ)

số phận: bhāgadheyya (trung), bhāgadheya (trung), vidhi (nam), yebhuyya (tính từ), niyati (nữ)

sôi tim: pheṇuddehakaṃ (trạng từ)

sông: āpagā (nữ)

sông : saritā (nữ), savantī (nữ), nadī (nữ)

sông hằng : gangā (nữ)

sông lớn : sindhu (nam)

sống : jīvati (jib + a), jīva (nam), jīvana (trung)

sống do vật thực : āhāraṭṭhikita (tính từ)

sống lại : sañjīvana (tính từ)

sốt rét : kāyaḍāha (nam)

sốt sắng : āyūhaka (tính từ)

sơ lược: nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

sờ mó: āmasati (ā + mas + a)

sợ : santajjeti (sam + tajj + e)

sợ chết : maraṇabhaya (trung)

sợ hãi : bhāyati (bhī), tāsa (nam)

sở hữu: āyatta (tính từ)

sợ kinh khủng: mahabbhaya (trung)

sợ sệt: bhaya (trung), bhayaṅkana (tính từ), bhīti (nữ), bhīma (tính từ), bhīsana (tính từ), paṭibhaya (trung), santasati (saṃ + tas + a), satāsa (nam)

sợi chỉ: tantu (nam), sutta (trung)

sợi dây: sutta (trung), tantu (nam), yotta (trung), rasmi (nữ)

sợi dây to: rajju (nữ)

sợi len: uṇṇa (trung) uṇṇā (nữ)

sớm hơn hết: puretaraṃ (trạng từ)

sớm nhất: pure (trạng từ)

sớm quá: khippataraṃ (trạng từ)

sơn : raṅga (nam)

sơn dương: eṇimiga (nam), eṇeyya (nam), camara (nam)

sủa : bhuṅkaroti (bhuṃ + kar + o), bhukkaraṇa (trung), bhuṅkāra (nam)

súc miệng : mukhadhovana (trung)

sức nặng : bhāra (nam)

súc rửa : pakkhāleti (pa + khal + e), vikkhāleti (vi + khāl + e)

súc sắc : akkha (nam)

súc vật : tiracchāna (nam)

sủi bọt : pheṇuddehakaṃ (trạng từ)

sum hợp : paṭisandhāna (trung), paṭisandhi (nữ)

sung túc : paguṇatā (nữ)

súng : bheṇṇivāla (nam)

sùng bái : purekkhāra (nam)

sùng đạo : saddha (tính từ)

sùng mộ : saddhā (nữ)

sụp đổ : opāteti (ova + pat + e), vināsa (nam), paridhaṃsaka (tính từ), parihāni (nữ)

suy đồi : hāni (nữ), avaḍḍhi (nữ), parābhava (nam), parihāni (nữ)

suy luận : anumīyati (anu + mā + i + ya), anumāna (nam), naya (nam)

suy nghĩ : anucināti (anu + ci + nā), anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā), avekkhati (ava + ikkh + a), cintaka, cintanaka (tính từ), manana (trung), pakappeti

(pa + kapp + e), paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a), parivitakka (nam), parivīmaṃsati (pari + vi + mas + ṃ + a), takketi (takk + e), vicāreti (vi + car + e), vikappa (nam), vīmaṃsati (mān + sa), sañceteti (saṃ + cet + e)

suy nghĩ chín chắn : anupekkhati (anu + upa + ikkh + a)

suy ra : abhisañceteti (abhi + saṃ + cit + e), abhisañcetajita (trung)

suy sụp : vyasana (trung)

suy tầm : vitakketi (vi + tak + e), vitakka (nam)

suy tính : parivitakka (nam), vikappa (nam)

suy tưởng : anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung), vitakketi (vi + tak + e), vitakka (nam)

suy xét : paṭisañcikkhati (paṭi + saṃ + cikkh + a), parituleti (pari + tul + e), sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

suy yếu : jara (tính từ)

sư tử : kesarī (nam), māra (nam), sīha (nam)

sứ giả : dūta (nam), pessa (nam)

sứ thần (của vua): rājadūta (nam), dūta (nam)

sự thật : avisaṃvāda (nam), sacca (trung), yathātathaṃ (trạng từ)

sửa chữa : saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a), abhisaṅkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), paṭisankharana (trung)

sửa đổi : vikāra (nam), viparināmeti (vi + pari + nam + a)

sửa lại : paṭikara (tính từ), paṭikamma (trung), paṭikaroti (paṭi + kar + o)

sửa sai : sodheti (sudh + e)

sửa sang : paṭijaggati (paṭi + jag + a), paṭidadāti (paṭi + dā + a)

sửa soạn : abhisaṅkkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), kappeti (kapp + e), parivaccha (trung), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), paṭisankharoti (paṭi + saṃ + kar + vidahati (vi + dhā + a), saṅkharoti (saṃ + kar + o), saṅkharana (trung), sajjeti (saj + e), sādheti (sadh + e), sampādeti (saṃ + pad + e), saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a)

sữa (bò) : duddha (trung)

sữa : khīra (trung)

sữa chua : dadhi (trung), ghata (trung), sappi (trung)

sữa đặc : dadhi (trung)

sữa đặc có kem : kummāsa (nam)

sữa lỏng : navanīta (trung)

sữa mẹ : thañña (trung)

sức khỏe : ārogya (trung), sokhya (trung)

sức lực : java (nam), thāma (nam), parisama (nam), bala (trung), vikkama (nam), viriya (trung)

sức mạnh : bala (trung), balī (tính từ), pabhāva (nam), satti (nữ), vega (nam)

sức mạnh của nhẫn nại : khantibala (trung)

sưng lên : pīṇa (tính từ), uppakka (tính từ)

sừng : visāṇa (trung), siṅga (trung), sūna (tính từ)

sương : ussāva (nam)

sương tuyết : mahikā (nữ)

sưu tầm : anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ), esati (es + a), esanā (nữ), nicchināti (ni + chi + nā), parikkhati (pari + ikkh + a), parigaṇhana (trung), vicaya (nam), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), vinnicheti (vi + ni + chi + e), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung), vīmaṃsati (mān + sa), vīmaṃsana (trung)

*

T

ta : atta (nam)

tà đạo : kupatha (nam), kummagga (nam)

tá điền : khettājīva (nam)

tà giáo : uddhamma (nam)

tà kiến : diṭṭhi (nữ), kumati (nữ)

tà mạng : anesanā (nữ), dujjīvita (trung)

tà thuyết : adhamma (nam), diṭṭhi (nữ), pāsaṇḍa (trung), uddhamma (nam)

tà tinh tấn : vāyāma (nam)

tà tư duy : saṅkappa (nam)

tà vạy : micchā (trạng từ)

tà vọng : micchatta (trung)

tác giả : ganthakāra (nam), kattu (nam), ganthakāra (nam)

tách : casaka (nam), kosaka (trung) (nam)

tách ra : dāreti (dāl + e), padāleti (pa + dar + e), pabheda (nam), pavivitta (tính từ), sambhañjati (saṃ + bhañj + a)

tai : sota (trung)

tai hại : antarāya (nam), āpadā (nữ)

tai tiếng : ayasa (nam) (trung)

tai ương : īti (nữ)

tái sanh : nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbattana (trung), paṭisandhi (nữ), saṃsarati (saṃ + sar + a), saṃsāra (nam), upapajjati (upa + pad + ya), uppatati (trung), gati (nữ), jāti (nữ), okkantika (tính từ)

tài năng : veyattiya (trung), samattha (tính từ)

tài sản : dhana (trung), dhinī (tính từ), sāpateyya (trung), vasu (trung), vitta (trung)

tài xế : pājaka (nam), sāratthi, sāratthī (nam)

tài công (ghe, tàu) : kaṇṇadhāra (nam)

tại đây : atra (trạng từ), ettha (trạng từ)

tại sao ? : kasmā (trạng từ)

tam giới : laka (nam)

tam tạng : tipiṭaka (trung)

tạm thời : khaṇika (tính từ), tadaṅga (tính từ), tāvakālika (tính từ), sāmayika (tính từ), yāvakālika (tính từ)

tạm trú : vāsa (nam), viharati (vi + har + a)

tan mất : antaradhāyati (antara + dhe + a), antaradhāna (trung), antaradhāyana (trung)

tan rã : bhaṅga (nam), bhedeti (bhid + e), lujjana (trung), nirujjhati (ni + rudh + ya), vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vilīyati (vi + lī + ya), vilīyana (trung)

tán : koṭṭeti (kuṭṭ + e)

tán dương : abhitthavati (abhi + thu + a), abhitthavana (trung), abhittunāti (abhi + thu + nā), namakkāra (nam), parikitteti (pari + kitt + e), pasaṃsati (pa + saṃs + a), samukkhaṃseti (saṃ + u + gam + a), sādhukāra (nam), ukkaṃsaka (tính từ) ukkaṃsanā (nữ), kitteti (kitt + e), vaṇṇeti (vaṇṇ + e)

tán loạn : vidhupeti (vi + dhūp + e), viyūhana (trung)

tán thán : āmeṇdita (trung)

tán thành : abbhanumodanā (nữ)

tán trợ : pabhāveti (pa + bhū + e)

tàn bạo : ariṭṭha (tính từ), caṇḍa (tính từ) caṇḍikka (trung), ludda (tính từ), vihīṃsana (trung), niṭṭhura (tính từ), niddaya (tính từ)

tàn đêm : rattikkhaya (nam)

tàn phá : atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam), nāseti (nas + e), nassana (trung), nāsa (nam), nigghātana (trung), nighāta (nam), paridhaṃsaka (tính từ), vidhamati (vi + dhaṃ + a), vyantībhāva (nam), vyasana (trung), saṅkhaya (nam)

tàn tạ : jajjara (tính từ), līyati (li + ya), sārada (tính từ), sāradadika (tính từ), vipajjhati (vi + radh + ya), veti (vi + i + e)

tàn thực : atiritta (bhojana)

tảng : kabala (nam) (trung)

tảng đá : kabalaliṅkāra (nam), pāsāṇa (nam), silā (nữ), siluccaya (nam), siluccaya (nam), sela (nam)

tánh ái tình : rāgacarita (tính từ)

tánh nết : carita (trung) cariyā (nữ), ācāra (nam)

tánh tình : samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung)

táo bạo : pagabbha (tính từ)

tạo hóa : brahma (nam), issaranimmāṇa (trung), nimmātu (nam), vidhātu (nam)

tạo nên : māpeti (mā + āpe)

tạo ra : abhinipphadeti (abhi + ni + pad +e), abhinipphatti (nữ), abhinibbatteti (abhi + ni + vat + e), abhinibnatti (nữ), abhinimminṇāti (abhi + ni + mā + nā), nimmināti (ni + mi + nā)

tạo tác : nimmāṇa (trung)

tạo thành : viracayati (vi + rac + ya)

tạo xong : pakata (tính từ)

tàu : doṇi (nữ), nāvā (nữ), taranī (nữ)

tàu thủy : nāvā (nữ)

tay : hattha (nam)

tắc kè : kakaṇṭa (nam)

tắm : nahāyati (nhā + ya)

tắm rửa : nahāna (trung), nhāna (trung), nahāpana (trung), nahāpeti (nah + āpe)

tăng khách: āgantuka (nam)

tăng kỳ : kappa (nam)

tăng sự : saṅghakamma (nam)

tăng tiến : vaḍḍhana (trung)

tăng-già : saṅgha (nam)

tằng hắng : ukkāsati (u + kas +a)

tặng : dadāti, deti (dā + a), onojeti (ova + nuj + e), padāna (trung), padīyati (pa + dā + i + ya), vissajjeti (vi + sajj + e), vissajjana (trung), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), niyyāteti, niyyādeti (ni + yat + e)

tắt đèn : ninnāmeti (ni + nam+ e), nibbāpeti (ni + vā + e)

tâm : citta (trung), mana (nam) (trung)

tâm bấn loạn : cittakkhepa (nam)

tâm buồn rầu : cittasantāpa (nam)

tâm ghê sợ : cittauttrāsa (nam)

tâm hỉ lạc : pītimana (tính từ)

tâm hoan hỷ : cittamudutā (nữ)

tâm ngay thẳng : cittatujjukatā (nữ)

tâm niệm : cittasamatha (nam)

tâm phát khởi lên : cittatuppāda (nam)

tâm suy nghĩ : cittatābhoga (nam)

tâm thần : saṃvega (nam)

tâm thức : viññāna (nam)

tâm từ : mettā (nữ)

tâm xả : upekkhā, upekkhanā, upekhā (nữ)

tâm yên tịnh : cittapassaddhi (nữ), ekaggatā (nữ)

tấm : kaṇa (nam)

tấm che ngực : uracchada (nam)

tấm khảm : kojava (nam)

tấm da mỏng : paṭala (trung)

tấm thảm : kojava (nam)

tấm thớt : suma (nữ)

tấm trải giường : atthara (nam)

tầm cầu : pariyesati (pari + vṛj)

tầm thường : gamma (tính từ)

tẩm nước thơm : anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

tân thời : ajjatana (tính từ)

tấn công : āsādeti (ā + sad + e), abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e), paripāteti (pari + pat + e)

tầng trên : pāsādatala (trung)

tập hợp : samaya (nam), sanipatati (saṃ + ni + pat)

tập thể : niyaka (nam)

tập trung : upasaṃharati (upa + saṃ + har + a), sanipatati (saṃ + ni + pat), samādhāva (trung)

tất cả : nikhila (tính từ), sakala (tính từ), sabba (tính từ), sākalya (trung), samanta (tính từ)

tật bệnh : vyādhi (nam)

tẩu thoát : palāyanaka (tính từ)

tẩu thuốc : dhūmanetta (trung)

tây : pacchima (tính từ), patīci (nữ)

té : pakirati (pa + kir + a), pāteti (pat + e), sampāta (nam)

té ngã : abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), pāteti (pat + e), patati (pat + a)

té xuống : nipatati (ni + pat + a), palujjati (pa + luj + ya), bhassati (bhas + ya), papatana (trung)

tem : muddā (nữ)

teo lại : saṅkucati (saṃ + kuc + a)

tép tỏi : lavaṅga (trung)

tê cứng : santhambheti (saṃ + thambh + e)

tế độ quyến thuộc : ñātisaṅgaha (nam)

tế nhị : saṇha (tính từ), sukhuma (tính từ), sokhumma (trung)

tha : muñcati (muc + ṃ + a)

tha thiết : abhigijjhati (abhi + gidh + ya)

tha thứ : titikkhā (nữ), vijahati (vi + hā + a)

thả bình bồng : anvāhiṇḍati (anu + a + hid + m + a)

thả lỏng : cajati (caj + a), nissajati (ni + saj + a)

thả ra : moceti (muc + e), mokkhati (mokkh + a), mokkha (nam), muñcati (muc + ṃ + a), niyyāma (trung), pamuñcati (pa + muc + ṃ + a), pamokkha (nam), pamoceti (pa + muc

+ e), ossajati (ova + saj + a) ossajana (trung)

thạch cao : sudhā (nữ)

thai nghén : gahaṇī (nữ)

thai sanh : gabbhaseyyaka (tính từ)

thái bình : khema (tính từ), nibbuti (nữ), sāma (nam)

thái độ : avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), ñāya (nam), saññā (nữ), ākappa (nam)

thái dương hệ : cakkavāla (nam), dinapati (nam)

thải ra : ūhadati (u + had + a)

tham : lobha (nam)

tham khảo : manteti (mant + e)

tham lam : giddhi (nữ), jigiṃsanā (nữ), jigiṃsā (nữ)

tham lam quá độ : mahātaṇha (tính từ)

tham muốn : abhijjhāyati (abhi + jhe + a), abhijjhā (nữ), bibbana (tính từ), banatha (tính từ)

tham nhũng : lañca (nam), lañcadāna (nam)

tham quá : mahiccha (tính từ)

tham thiền : bhāvanā (nữ), jhāna (trung), jhāyati (jhe + a), nijjhāyati (ni + jhā + ya), paṭisallīyati (paṭi + saṃ + li + ya), samādhi (nam)

thám hiểm : parigaṇhāti (pari + gah + ṇā)

thảm : atthara (nam), bhummattharaṇa (trung), upatthara (nam), kilañja (nữ)

thảm chùi chân : kilañja (nam), dhotapādaka, pādapuñchanī (trung)

thảm len : goṇaka (nam)

than (đốt) : aṅgāra (nam) (trung)

than chì : abbhaka (trung)

than khóc : ādeva (nam) ādevanā (nữ) ārodanā (nữ), akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung), parideva (nam), paridevati (pari + dev + a), thūnāti (thu + nā)

than phiền : anusocati (anu + suc + a), anusocana (trung), ujjhāpeti (u + jhe + a)

than van : akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung), anusocati (anu + suc + a), anusocana (trung), nitthunana (trung), nitthunāti (ni + thu + nā), vippalapati (vi + pa + lap + a), vilapati (vi + lap + a), vilāpa (nam)

thang : adhirohanī (nữ), sopāna (nam), nissenī (nữ)

tháng : māsa (nam)

thanh bình : santi (nữ)

thanh danh : siloka (nam)

thanh lọc : payata (tính từ)

thanh niên : yuva (nam), yobbana, yobbañña (nam)

thanh tịnh : ekagga (tính từ), passambhanā (nữ), pārisuddhi (nữ), vūpasammati (vi + upa + sam + ya), sama (nam)

thanh tịnh đạo : visuddhimagga (nam)

thanh tra : parikkhati (pari + ikkh + a), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung)

thanh vắng : vivitta (tính từ), rāhaseyyaka (tính từ), samattha (nam), panta (tính từ)

thánh đạo : ariyamagga (nam)

thánh kinh : pāvacana (trung)

thánh nhân : ariya (nam)

thánh vức : lokuttara (tính từ)

thành công : ijjhati (idh + ya), ijjhana (trung), ijjhanā (nữ), samijjhati (saṃ + idh + ya), yasa (nam)

thành kiến : pariyuṭṭhāna (trung)

thành lập : paṭiṭhāpati (paṭi + ṭhā + āpe), vāseti (vas + e), saṇṭhāpati (saṃ + thā + āpe), saṇṭhapana (trung)

thành lũy : pākāra (nam)

thành phần : vibhaṅga (nam)

thành thị : nagara (trung), nāgara (tính từ), garika (tính từ)

thành tựu : pacceti (pati + i + a), sacchikaroti (sacchi + kar + o), saṃsijjhati (saṃ + siddh + ya), saṃsiddhi (nữ), sijjhati (sidh + ya), siddhi (nữ), samijjhati (saṃ + idh + ya)

tháo (dây) : nibbeṭhana (trung), nibbeṭheti (ni + veṭh + e)

thảo luận : manteti (mant + e), anuyuñjati (anu + yuj + m+ a)

tháp nhỏ : niyyūha (nam)

tháp nhọn : kūṭāgāra (nam)

thay đổi : ruppati (rup + ya), vikāra (nam), viparināmeti (vi + pari + nam + a), vikubbati (vi + kar + o), vikubbana (trung), pārivaṭṭaka (tính từ), nāvanā (nữ), viparināma (nam)

thay phiên : mithu (trạng từ)

thay thế : vattati (vat + a)

thảy : nikkaddahaṭi (ni + kaḍḍh + a), attharati (ā + thar + a), attharaṇa (trung), khipati (khip + a), khipa (nam), khipana (trung), nipāteti (ni + pat + e)

thảy ra : samuggirati (saṃ + u + gir + a)

thảy vào : pakkhipati (pa + khip + a)

thảy xuống : avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), nipātana (trung), pakirati (pa + kir + a), okkhipati (ova + khip + a)

thăm dò : sammanteti (saṃ + mant + e)

thắng : atigacchati (ati + gam + a), atibhoti (ati + bhū + a), atiyāti (ati + yā + a), ativattati (ati + vat + a), ativatteti (ati + vat + e)

thắng phục : jināti (ji + nā), abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), pamaddati (pa + mad + a), parājeti (parā + ji +

thắng trận : vijayati (vi + ji + a), vujaya (nam), jaya (nam)

thẳng thắn : akutila (tính từ), ajimha (tính từ), ajjava (nam) (trung)

thắp đèn : jāleti (jal + e), padīpeti (pa + dip + e), samādahati (saṃ + ā + dhā + a)

thắp sáng : sandīpeti (saṃ + dip + e), sandīpana (trung), ujjoteti (u + jut +e)

thắt : bandhati (badh + a)

thắt cổ : ubbandhati (a + banth + a)

thắt lưng : kaṭi (nữ), soṇī (nữ)

thấm vào : paṭivijjhati (paṭi + vidh + ya), pariyuṭṭhāti (pari + u + ṭhā + a), pharaṇa (trung), pharati (phar + a), vipphāra (nam), nibbetha (nam)

thẩm phán : akkhadassa (nam)

thẩm vấn : abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), anupicchati (anu + pucch + a)

thân cận : saṃseva (nam), saṃsevananā (nữ), bhajati (bhaj + a)

thân cây : vaṇṭa (trung), vaṇṭaka (trung), khandha (nam)

thân cây thốt nốt : tālakkhandha (nam)

thân đau khổ : kāyikadukkha (trung)

thân hành : kāyasaṅkhāra (nam)

thân hữu : aviruddha (tính từ), avera (tính từ), suhajja (trung)

thân mật : abbhantarika (tính từ), santhava (nam), vissāsā (nam)

thân quyến : bandhava (nam), sajana (nam)

thân quyến đã quá vãng : ñātipeta (nam)

thân thể : bondi (nam), deha (nam)(trung), gatta (trung), kāya (nam), sarīra (trung), sarīra (trung), vapu (trung), viggaha (nam), kāya (nam), vakka (trung)

thân thể con người : kalebara (trung)

thân thể hôi thúi : pūtikāya (nam)

thân thể khỏe mạnh : kallasarīra (tính từ)

thân thể tráng kiện : kallasarīra (tính từ)

thân thức : kāyaviññāṇa (trung)

thân trong sạch : kāmasucarita (trung)

thần : sura (nam)

thần dược : ariṭṭha (trung)

thần thánh : visuddhi (nữ)

thần thông : devānubhāva (nam), iddhi (nữ)

thần tình ái : aviggaha (nam)

thần túc : iddhipāda (nam)

thận trọng : appamatta (tính từ), appamāda (nam), nepakka (trung)

thấp: lakuṇṭaka (tính từ), nīca (tính từ)

thấp hèn : adhama (tính từ), hīna (tính từ), lāmaka (tính từ), nihīna (tính từ), nikiṭṭha (tính từ), ninnatā (nữ), oma (tính từ), omaka (tính từ), oraka (tính từ), gārayha (tính từ), jamma (tính từ)

thấp nhất : orima (tính từ), pacchima (tính từ)

thấp thỏi : hīna (tính từ)

thất bại : vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vipajjhati (vi + radh + ya), virādhanā (nữ), virādheti (vi + radh + e), vyāpajjati (vi + ā + pad + ya)

thất danh : ayasa (nam) (trung)

thất đức : guṇahīna (tính từ)

thất học : avinīta (tính từ)

thất vọng : āsābhaṅga (nam), visāda (nam)

thật : taccha (tính từ), tatha (tính từ)

thật dài : tāvataka (tính từ)

thật sự : niyāma (nam), niyāmata (nữ), niyata (tính từ), tatta (trung), yathatta (trung)

thật tự nhiên : tatta (trung)

thật vậy : addhā (trạng từ), ekantaṃ (trạng từ), ekantena (trạng từ), taggha (trạng từ)

thâu được : paṭilābha (nam)

thâu gom : saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), samuccaya (nam)

thâu góp : saṅkalana (trung)

thâu lại : samantāharati (saṃ + anu + ā + hār + a)

thâu lấy : paṭigganhana (trung)

thâu ngắn : saṅkhipati (saṃ + khip + a)

thâu nhập : saṅgāha (nam)

thấu hiểu : abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam), vijānāti (vi + jā + nā), vijānana (trung)

thấu qua : nibbetha (nam)

thấu rõ : bujjati (budh + ya)

thấy : samanupassati (saṃ + anu + dis + e), passati (dis + a), paṭidissati (dis + ya)

thấy được : sandissati (saṃ + dis + ya), padissati (pa + dis + ya)

thấy rõ : atipassati (ati + dis + a)

thầy : garu (nam)

thầy bói : ikkhaṇika (nam), ikkhaṇikā (nữ), nemiṭṭika (nam)

thầy đầu tiên : pubbācāriya (nam)

thầy giáo : ajjhāyaka (nam), garu (nam), sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka (3), ācariya (nam), ācera (nam)

thầy tế độ : upajjha (nam), upajjhāya (nam)

thầy thuốc : bhisakka (nam), rogahārī (nam), tikicchaka (nam), vejja (nam)

thầy tổ : adhipa (nam), adhipati (nam), garu (nam), guru (nam), nāyaka (nam), pācariya (nam), satthu (nam), sāmī (nam)

thầy tu : muni (nam), pabbajita (nam)

thầy tu cao hạ : vassagga (trung)

thèm khát : madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), nandi (nữ), taṇha(nữ)

thèm muốn : lolatā (nữ), pihālu (tính từ)

then cửa: aggala (trung)

thẹn thùng: hirimantu (tính từ), maṅku (trạng từ)

theo : yathā (trạng từ)

theo cách nào ?: kathaṃ (trạng từ)

theo dõi: paṭisevati (paṭi + sev + a)

theo sau: anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung), anuanusarati (anu + sar + a)

theo ý: cittarūpaṃ (trạng từ)

thẹo : saṅketa (nam)

thế gian : manussaloka (nam)

thế giới : ihaloka (trung), cakkavāla (nam), jagati (nữ), loka (nam)

thế nào? : kathaṃ (trạng từ)

Thế Tôn : Tathāgata (nam)

thế tục : lokika (tính từ), lokiya (tính từ)

thề : sapati (sap + a), sapatha (nam)

thể thao : lāsa (nam), lāsana (nt), kīḷā (nữ)

thể xác : kāya (nam)

thêm vào : odahati (ova + dah + a), pabhāveti (pa + bhū + e), saṅkalana (trung)

thềm ba : osāraka

thềm cửa : indakhīla (nam)

thềm nhà : āḷinda

thênh thang: brahanta (tính từ)

thi hành: payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e)

thi sĩ: kavi (nam), thutipāṭhaka (nam)

thí chủ: dātu (nam)

thí dụ: udāharaṇa (trung)

thí nghiệm: abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), vedayita (trung)

thí phát (cạo tóc) : bhaṇḍukamma (trung)

thì giờ: velā (nữ)

thị trấn: nāgara, garika (tính từ)

thị trưởng: nagarādhipa (nam)

thị xã: nagara (trung)

thìa : kaṭacchu (nam)

thích : ruci (nữ)

thích đáng: āvatthika (tính từ)

thích hợp: sandahati (saṃ + dis + e), yuganaddha, yuganandha (tính từ), sutappaya (tính từ), yuganaddha (tính từ), yuganandha (tính từ), kappiya (tính từ)

thích nghi: yathāvidhiṃ (trạng từ)

thích thú: modati (mud + a), pamoda (nam), vidona (nam)

thích ứng: yathāruciṃ (trạng từ)

thiên đàn: sagga (nam)

thiên nga: haṃsa (nam)

thiên nhãn thông: dibbacakkhu (trung)

thiên nhiên: bhāva (nam), sabhāva (nam), pakati (nữ)

thiên sứ: devadūta

thiên tai: sāpa (nam)

thiên thần: amanussa (nam), maru (nam)

thiên tử: devaputta (nam)

thiên văn học: jotisattha (trung)

thiên vị: agati (nữ)

thiền định: jhāna (trung)

thiền tịnh: paṭisallāna (trung)

thiện : kusala (tính từ)

thiện lai tỳ kheo: ehi-bhikkhu

thiện nam: upāsaka (nam)

thiện nghiệp: kusalakamma (trung)

thiệp mời: nimantakana (trung)

thiệt căn: jivhāyatana (trung)

thiệt hại: hiṃsati (hiṃs + a)

thiệt thức: jivhāviññāṇa (trung)

thiêu: pariḍayhana (trung)

thiêu đốt: jhāyati (jhā + ya), jāyana (trung), ḍahati (dah + a), ḍāha (nam), jalati (jal + a), jalana (trung), santāpeti (saṃ + tap + e)

thiêu hủy: anuḍahati (anu + dah + a), anuḍahana (trung)

thiếu : saṃsīdati (saṃ + sad + a), virādheti (vi + radh + e)

thiếu kém: ūna (tính từ), ūnaka (tính từ), ūnatta (trung), ūnattā (nữ)

thiếu niên: komāra (tính từ)

thiếu nữ : kumārī (nữ), kumārikā (nữ), taruṇī (nữ), yuvatī (nữ), māṇavikā (nữ), māṇavī (nữ)

thiếu sót : vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), vipajjhati (vi + radh + ya), virādhanā (nữ), vekalla (trung)

thiếu sức khỏe : dubbala (tính từ)

thiếu thốn : vikala (tính từ)

thím (vợ của chú) : cūllamātu, cūlamātā (nữ)

thỉnh : ajjhesati (adhi + isu + a), ajjhesanā (nữ), nimanteti (ni + mant + e)

thỉnh mời : ārādheti (ā + rādh + e), ārādhanā (nữ)

thỉnh thoảng : antarantā (trạng từ), kadaci (trạng từ), karahaci (trạng từ)

thình lình : sahasā (trạng từ)

thịnh vượng : samiddhi (nữ), maṅgala (tính từ), phīta (tính từ), bhavanta (tính từ), samijjhati (saṃ + idh + ya), vibhava (nam)

thịt : maṃsa (trung)

thịt khô : vallūra (trung)

thịt lợn : sūkaramaṃsa (trung)

thiu thỉu : pacalāyati (pa + cal + āya)

thỏ rừng : pelaka (nam), sasa (nam)

thọ dụng (tứ vật dụng): paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a)

thọ hưởng : vediyati (vid + i + ya), bhuñjati (bhuj), bhogga (tính từ)

thọ lãnh : paṭigganhāt i(paṭi + gah + nhā), paṭicchati (paṭi + isu + a), paṭilabhati (paṭi + labh + a), samādāti (saṃ + ā + dā + a)

thọ lãnh kết quả của nghiệp : kammadā (tính từ), kammayāda (tính từ)

thọ thực : bhakkhati (bhakkh + a), bhuñjati (bhuj + ṃ + a), bhuñjana (trung), āhāreti (ā + har + e), sambhuñjati (saṃ + bhūj + ṃ + a)

thọ thai : gabbhāvakkanti (nữ)

thọ trì : sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

thọ uẩn : khandhavedanā (nam)

thô : khara (tính từ)

thô bỉ : niṭṭhura (tính từ), anariya (tính từ)

thô cứng : khara (tính từ), āhuṇa (trung)

thô kịch : lūkha (tính từ)

thô lỗ : pharusa (tính từ)

thô sơ : olārika (tính từ)

thô thiển : kakkhaḷa (tính từ)

thổ ngữ : bhāsā (nữ)

thớ (vỏ cây) : vāka (trung)

thờ ơ : mandiya (trung), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam), udāsīna (tính từ)

thờ phụng : vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ)

thở : assasati (a + sas + a), assāsa (nam)

thở hổn hển : vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung)

thở ra : passasati (pa + sas + a), apāna (trung)

thợ bạc : suvaṇṇakāra (nam), heraññika (nam)

thợ cạo : kappaka (tính từ) kesohāraka (nam)

thợ chạm ngà voi : dantakāra (nam)

thợ dệt : tantavāya (nam), pesakāra (nam)

thợ đóng sách : potthakasibbaka (nam)

thợ giặt : dhovaka (nam)

thợ hồ : gahakāraka (nam), palagaṇḍa (nam)

thợ hoa : mālākāra (nam)

thợ hớt tóc : nahāpita (nam)

thợ in : muddāsaka (nam)

thợ làm bánh : pūpakāra (nam)

thợ làm cây : vanakammika (nam)

thợ làm cung : dhanukāra (nam)

thợ làm đồng : lohakāra (nam)

thợ làm muối : loṇakāra (nam)

thợ làm tràng hoa : mālākāra (nam)

thợ mài ngọc : maṇikāra (nam)

thợ may : tuṇṇavāya (nam), sibbanī (nữ), cīvarakāra (nam)

thợ máy : yantasippī (nam), yantika (nam)

thợ mộc : vaḍḍhakī (nam)

thợ nhà in : muddāpaka (nam)

thợ nhuộm : raṅgakāra (nam)

thợ rèn : kammāra (nam)

thợ săn : luddaka (nam), vyādha (nam), māgavika (nam), nesāda (nam), pasughātaka (nam)

thợ thuộc da : cammakāra (nam)

thợ tiện : bhamakāra (nam), cundakāra (nam)

thoa : vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e), avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung)

thoa bóp : parimaddati (pari + mad + a), sambāhati (saṃ + bah + a)

thoa dầu : abbhañjati (abhi + añj + a), abbhañjana (trung), limpeti (lip + e)

thoa dầu thơm : upavāseti (upa + vas + e)

thỏa thích : abhippamodati (abhi + pa + mud + a), attamana (tính từ), anumodati (anu + mud + a), anumodanā (nữ), kāma (nam), nandi (nữ), sampīneti (saṃ + pī + nā + e)

thỏa thuận : paṭisunāti (paṭi + su +nā)

thõa mãn : nicchāta (tính từ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), ramati (ram + a), ramana (trung), santappeti (saṃ + tapp + e), santuṭṭhi (nữ), suhita (tính từ), tappeti (tapp + a), titti (nữ), tosa (nam)

thoải mái : yathāsukhaṃ (trạng từ)

thoát khỏi : mokkhati (mokkh + a), mokkha (nam), muccati (mucc + a), nissaraṇa (trung), nissāraṇa (trung), odhunāti (ova + dhu + nā), parimutti (nữ), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), vimuccati (vi + muc + ya), vimuccana (trung), ādhunāti (ā + dhu + nā)

thoát khỏi ái dục : bibbana (tính từ), banatha (tính từ)

thoát khỏi gánh nặng : mocana (trung)

thoát khỏi phiền não : viraja (tính từ)

thoát nợ : ānanya (trung)

thoát vòng : niddhurana (trung)

thóc : odana (nam)

thoi (dệt) : vema (nam)

thói quen : cāritta (trung), sīla (trung), vutti (nữ)

thỏi sắt : nāracā (nam)

thong thả : mutti (nữ), seritā (nữ)

thôi : nirujjhati (ni + rudh + ya), sammati (saṃ + a)

thối lui : parikassati (pari + kas + a)

thổi : samīrati (saṃ + īr + a), dhamati (dham + a), dhameti (dham + e), vyantībhavati (vi + anta + bhā + a), sandhamati (saṃ + dham + a), vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

thổi đến : abhidhamati (abhi + dham + a)

thổi kèn : kuñcanāda (nam)

thổi phồng : vikasati (vi + kas + a), vikāsa (nam), vikāseti (vi + kas + e)

thổi tắt : niddhamati (ni + dham + a)

thổi tới : vāti (vā + a)

thôn quê : paccanta (nam)

thông báo : pacāreti (pa + car + e), sāveti (su + e), āroceti (ā + ruc + e)

thông điệp : sandesa (nam), sāsana (trung)

thông hiểu : abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam), vedeti (vid + e)

thông minh : dakkha (tính từ), kovida (tính từ), paṇḍita (tính từ), pavīṇa (tính từ), bujjanaka (tính từ)

thông rõ : samanupassati (saṃ + anu + dis + e)

thông thái : paṇḍicca (trung)

thông thạo : catura (tính từ), kalla (tính từ) kusalatā (nữ), dakkha (tính từ), dakkhatā (nữ), nipaka (tính từ), nipuṇa (tính từ), paṭu (tính từ), pariṇamati (pari + nam + a), pāguññtā (nữ)

thông tin : anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), nivedeti (ni + vid + e), saññatti (nữ), viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung)

thống nhất : bandhati (bandh + a), ekībhūta (tính từ), ekatta (trung), paṭisandahati (paṭi + saṃ + dah + a), sandahati (saṃ + dis + e)

thống trị : pāleti (pal + e), pasāsati (pa + sās + a), yama (nam)

thốt ra : vacana (trung)

thời gian : kāla (nam)

thời hạn : niyama (nam)

thời khắc : muhuttaṃ (trạng từ)

thời kỳ : phaggu (nam)

thời tiết : utu (nữ) (trung)

thời vận : bhāgadheyya (trung), bhāgadheya (trung)

thơm : surabhi (tính từ)

thơm ngon : ojavantu (tính từ)

thu nhập : saṃharati (saṃ + har + a), dāyati (dā + ya), dāyana (trung)

thu được : upalabhati (upa + labh + a)

thu thúc : saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung)saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), saṃvara (nam), saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), ṭhitatta (ṭhita + atta)

thu thúc lục căn : indriyadamana (trung), indriyasaṃvara (trung)

thù nghịch : paṭiyodha (nam), paṭivirodha (nam), savera (tính từ), vera (trung)

thù oán : palāsa (nam), palāsī (tính từ), savera (tính từ)

thủ công : hatthakamma (trung)

thủ đô : ṭhānīya (trung)

thủ kho chánh pháp : dhammabhaṇḍāgārika (nam)

thủ lĩnh : adhipati (nam)

thủ thư : ganthālayādhikārī (nam)

thủ tiêu : ugghāṭeti (u +ghaṭ +e), vijjhāyati (vi + jhe + a), vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

thủ tướng : mahāmatta (nam), mahāmacca (nam), rājamahāmatta (nam)

thụ thai : sagabbha (tính từ)

thua trận : parājaya (nam)

thuần hóa : dameti (dam + e), damaka (tính từ)

thuần phục : akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

thuận chiều : anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

thuận gió : anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

thuận hòa : somma (tính từ)

thuận lợi : anukūla (tính từ), kappa (tính từ), sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ)

thuận thảo : anukūla (tính từ)

thuận tiện : anucchavika (tính từ), channa (tính từ), kappa (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sāruppa (tính từ), yogga (tính từ)

thuật lại : bhaṇati (bhaṇ + a), bhāsati (bhās + a), vadati (vad +a)

thúc giục : niyojana (trung), tiyojeti (ni + yuj + e), samuttejaka (tính từ), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

thúc hối : ākoṭana (trung)

thuế má : bali (nữ), kara (nam)

thuế nợ : nyāsa (nam)

thung lũng nhỏ : kuñja (trung), nikuñja (nam)

thúng : pacchi (nữ), piṭaka (trung)

thùng : bhājana (trung), mañjūsā (nữ)

thùng cơm : thālipāka (nam)

thùng đựng nước : karaka (trung)

thùng phân : gūthakaṭāha (nam)

thùng rác : avakkārapātī (nữ)

thủng : nittudana (trung)

thuốc (chữa bệnh) : agada (trung), bhesajja (trung), osadha (trung)

thuốc dán : ālepa (nam)

thuốc nhỏ mắt : añjana (trung), rasañjana (trung)

thuốc xổ : vireka (nam)

thuộc lòng : paguṇa (tính từ)

thùy mị : hirimantu (tính từ)

thủy ngân : pārada (nam), rasa (nam)

thủy quân : nābhi (nữ)

thủy thần : dakarakkhasa (nam)

thủy thủ : nāvika (nam)

thủy tinh : kāca (nam), kācamaṇi (nam), marumbā (nữ), sakkharā (nữ)

thuyền : doṇi (nữ), nāvā (nữ), taranī (nữ)

thuyền trưởng : niyāmaka (nam)

thuyết giảng : bhaṇati (bhaṇ + a), lapati (lap + a), vadati (vad +a), deseti (dis + e), sammadakkhāta (tính từ)

thuyết minh : katheti (kath + e)

thuyết pháp : dhammadesenā (nữ)

thuyết ra : brūti (brū + a)

thuyết trình viên : akkhātu (nam), akkhāyī (nam)

thư ký : lekhaka (nam), lekhikā (nữ)

thứ bậc : yathāvuḍḍhaṃ (trạng từ)

thứ lỗi : vijahati (vi + hā + a)

thứ lớp : pariyāya (nam), sāsana (trung)

thứ tự : yathakkamaṃ (trạng từ), ānupubbī (nữ)

thử nghiệm : vinicchinati (vi + ni + chi + nā)

thử thách : ussahati (u + sah +a)

thưa kiện : abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), codanā (nữ), mārisa (tính từ)

thức (chưa ngủ) : jaggati (jagg + a), jaggana (trung), jagganā (nữ)

thức ăn : bhojana (trung)

thức ăn cứng : khādanīya (trung)

thức ăn mềm : bhojanīya (trung)

thức dậy : paṭibujjhati (paṭi + budh + ya), pabotheti (pa + budh + e), jambhati (jabh + ṃ + a)jambhanā (nữ)

thức tỉnh : jāgara (tính từ), jāgarati (jāgar + a), jāgariya (trung), bodheti (budh + e), pabujjhati (pa + budh + ya)

thức uẩn : viññānakkhandha (nam)

thực hành : abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), āsevati (ā + sev + a), āsevanā (nữ), upayuñcati (upa + yuj + ṃ + a), carati (car + a), pacarati (pa + car + a), paṭipajjana (trung), paricaya (nam), paṭisevati (paṭi + sev + a), payoga (nam), samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung), sevati (sav + a), sikkhati (sikkh + a), sikkhana (trung), vutti (nữ)

thực hiện : karoti (kar + o)

thực nghiệm : anubhavati (anu + bhū + a), anubhavana (trung), abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), paṭisaṃvedeti (paṭi + saṃ + vid + e)

thực quản : galanāḷa (nam)

thuở xưa : bhūtapubbaṃ (trạng từ)

thương : mañju (tính từ), satti (nữ), tomara (trung)

thương buôn : vānija (nam), vānijaka (nam)

thương gia : vikkayaka (3)

thương hại : anukampati (anu + kamp), kāuṇika (tính từ)

thương lượng : upacarati (upa + car + a)

thương mại : kayavikkaya (nam), vaṇijjā (nữ), vānijja (trung), paṇiya (trung), voharati (vi + ava + har + a)

thương mến : piya (tính từ), māmaka (tính từ), sādara (tính từ)

thương ngắn : kaṇaya (nam)

thương tích : vaṇa (trung), vihīṃsana (trung)

thương xót : anukampati (anu + kamp + a), anukampana (trung), anukampā (nữ), anukampaka (tính từ), anukampī (tính từ)

thương yêu : rati (nữ)

thường : satata (tính từ)

thường còn : niccaṃ (trạng từ)

thường dùng : vutti (nữ)

thường kiến : sassatadiṭṭhi (nữ)

thường nhật : anvahaṃ (trạng từ)

thường thường : abhiṇha (tính từ), abhiṇhaṃ (trạng từ), niccata (nữ)

thường tồn : nicca (tính từ), niccakālaṃ (trạng từ), niccaṃ (trạng từ)

thường xuyên : anavarataṃ (trạng từ), abhikkhanaṃ (trạng từ), abhiṇhaṃ (trạng từ), bahula (tính từ), nibaddha (tính từ), sasataṃ (trạng từ)

thường trực : dhuvaṃ (trạng từ)

thưởng : paṭidaṇḍa (nam)

thưởng thức : bhuñjati (bhuj + ṃ + a), paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a), paribhoga (nam)

thượng đế : sayambhū (nam)

thượng đỉnh : upariṭṭha (tính từ)

thượng tọa : thera (nam)

thượng trí : adhipaññā (nữ)

tia lửa : vipphuliṅga (trung)

tia sáng : kiraṇa (nam), mayūkha (nam), marīci (nữ), raṃsi (nữ), vipphuliṅga (trung)

tích trữ : cināti (ci + nā), nicaya (nam), pacināti (pa + ci + nā), pavasati (pa + su + a), sambhāra (nam), samuccaya (nam), sañcaya (nam), sañcināti (saṃ + ci + na), sañcinana (trung), sañcaya (nam), sannicaya (nam), ācaya (nam), āyūhana (trung), āyūhati (ā + yūh + a)

tích trữ nghiệp : kammupaccaya (nam)

tiệm : āpaṇa (nam)

tiên nữ : devakaññā (nữ)

tiên sư : pubbācāriya (nam)

tiên tri : ādesanā (nữ) ādisanā (nữ)

tiến hành : cāra (nam), pavatta (tính từ), vajati (vaj + a), vattati (vat + a), vidhāna (trung)

tiến hóa : uparūheti (upa + grūh + e)

tiến triển : bhāvanā (nữ)

tiền bạc : mūla (trung)

tiền kiếp : pubbenivāsa (nam), purimajāti (nữ), purimattabhāva (nam)

tiện lợi : anukūla (tính từ)

tiền lương : nibbisa (trung), paribbājaka (nam)

tiền mặt : mūla (trung)

tiền mướn : mūlya (trung), vetana (trung)

tiền thuê : bhati (nữ)

tiền thuế : sunka (nam)

tiếng động : rava (nam), sadda (nam)

tiếng gầm : rava (nam)

tiếng hát : gīta (trung)

tiếng la : rava (nam)

tiếng nói : bhāsā (nữ)

tiếng ồn : ārāva (nam)

tiếng tăm : siloka (nam)

tiếng vang : dhanita (trung)

tiếng xấu : ayasa (nam) (trung)

tiếp đãi : sakkaroti (saṃ + kar + o)

tiếp nhận : paṭigganhana (trung), paṭicchati (paṭi + isu + a)

tiếp rước : paṭigganhana (trung), paṭisanthāra (nam)

tiếp tục : pariharaṇa (nữ), santāna (trung), sātatika (tính từ)

tiếp tục đi : yāti (yā + a)

tiếp viên nam : paricāraka (nam)

tiếp viên nữ : paricārikā (nữ), parivesikā (nữ)

tiếp xúc : samphusati (saṃ + phus + a), samphassa (nam), saṃsagga (nam), phusati (phus + a), phusana (trung)

tiết lộ : ukkoṭeti (u + kut +e), uddasseti (u + dis + e)

tiêu : marica (trung)

tiêu chảy : pakkhandikā (nữ)

tiêu diệt : nassati (nas + a), nirujjhati (ni + rudh + ya), vinassati (vi + nas + ya), vipajjana (trung)

tiêu hóa : gahaṇī (nữ), pariṇāmana (trung), paripāka (nam), pācaka (tính từ)

tiêu hóa dễ dàng : gahaṇika (tính từ)

tiêu hoại của 1 a tăng kỳ : kappavināsa (nam)

tiêu hủy : nijjareti (ni + jar + e)

tiêu khiển : acceti (ati + i + a), atināmeti (ati + nam + e), vītavatteti (vi + ati + vat + e)

tiêu mất : vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vilīyati (vi + lī + ya), vilīyana (trung), nibbāyati (ni + vā + ya)

tiêu tan : vinodana (trung), vinodeti (vi + nud + e), saṃvaṭṭati (saṃ + vat + a), nirodheti (ni + rudh + e), nibbāyati (ni + vā + ya)

tiêu tan tài sản : dhanakkhaya (nam)

tiêu thụ : ghasati (ghas + a)

tiêu xài : vayakaraṇa (trung)

tiều tụy : kisa (tính từ)

tiểu : ummihati (u + mih + a)

tiểu tiện : omutteti (ova + mutt + e)

tim : hadaya (trung)

tim cây : miñja (trung)

tìm kiếm : parigaṇhāti (pari + gah + ṇā), pariyeṭṭhi (nữ), pariyesati (pari + es + a), ulloketi (u + lok + e), gavesati (gaves + a), gavesana (trung), gavesanā (nữ), upaparikkhati (upa + pari + ikkh + a), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung), maggana (trung), vicaya (nam)

tìm ra : pariyesati (pari + es + a), jānāti (ñā + nā)

tìm tòi : anupicchati (anu + pucch + a), anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ), gavesati (gaves + a) gavesana (trung) gavesanā (nữ)

tin cậy : vissasati (vi + sas + a), vissāsā (nam), saddha (tính từ), okappaniya (tính từ), abbhantarika (tính từ)

tin chắc : visārada (tính từ)

tin tức : pavatti (nữ)

tin tưởng : abhippasīdati (abhi + pa + sad + e), abhippasāda (nam), abhisaddahati (abhi + saṃ + dah + a), nikankha (tính từ), pasīdana (trung), bhatti (nữ), saddahati (saṃ + dhā + a), saddahana (trung), saddha (tính từ)

tin về nghiệp : kammavādī (tính từ)

tín đồ : sānucara (tính từ)

tín nhiệm : pasīdati (pra + sad)

tín nữ : upāsikā (nữ)

tinh dịch : sukka (trung)

tinh khiết : accha (tính từ), amala (tính từ), nimmala (tính từ), pariyodāta (tính từ), sodheti (sudh + e)

tinh nhuệ : tikkha (tính từ), tippa, tibbba (tính từ)

tinh sương : paccūsa (nam), pabhāta (nam)

tinh tấn : padhāna (tính từ), vāyamati (vi + ā + yam), viriya (trung)

tinh thần : mana (nam) (trung)

tinh vi : sukumāra (tính từ), sukhumāla (tính từ)

tinh xảo : pāṭava (nam)

tính tình hoàn hảo : moneyya (trung)

tính toán : samāneti (saṃ + ā + ni + a)

tính xấu : duṭṭhacitta (trung)

tính thiện : kusalacetanā (nữ)

tình bạn : suhajja (trung)

tình bạn hữu : mettā (nữ)

tình bằng hữu : sohajja (trung), anunaya (nam)

tình dục : kilesakāma (nam), jālinī (nữ), taṇha (nữ), kāma (nam), rāga (nam), rāgī (tính từ)

tình nguyện : chandaka (trung)

tình nhân : jāra (nam)

tình nhân nữ : jārī (nữ)

tình thương : pema (trung), sneha (nam), vacchala (tính từ), ādara (nam)

tỉnh lỵ : janapada (nam), nagara (tính từ), pura (trung)

tỉnh thức : paṭibujjhati (paṭi + budh + ya)

tĩnh mạch : dhamani (nữ), sirā (nữ)

tịnh nhân (người giúp việc trong chùa): ārāmika (nam), ārāmikinī (nữ)

tịnh tâm : samattha (nam)

tịnh thân : kāyapassaddhi

tịnh xá : vihāra (nam)

to : puthula (tính từ), vaṭhara (tính từ)

to béo : visāla (tính từ)

to lớn : olārika (tính từ), tumula (tính từ), mahatta (nam), mahanta (tính từ), brahanta (tính từ)

tò mò : voloketi (vi + ava + lok + e)

tỏ ra : paṭideseti (paṭi + dis + a), padissati (pa + dis + ya), voharati (vi + ava + har + a)

toa xe : sakaṭa (nam)

tòa nhà trắng : khīraṇṇava (nam)

tọa cụ : nisīdana (trung)

toại nguyện : titti (nữ)

toàn giác : sammāsambodhi (nữ)

toàn thể : nikhila (tính từ), nissesa (tính từ)

toàn vẹn : samatta (tính từ)

tóc : kesa (nam), siroruha (nam)

tóc bạc : pālicca (trung)

tóc đen : kālakesa (tính từ)

tóc quăn : kuṇḍalakesa (tính từ)

tỏi: lasuṇa (trung)

tóm lại : samāpeti (saṃ + ap + e), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

tóm luận : anumīyati (anu + mā + i + ya), anumāna (nam), nigamana (trung)

tóm tắt : samāseti (saṃ + ās + e), samāsa (nam)

tô : avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), lepa (nam), lepeti (lip + a), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung)

tô hồ : limpeti (lip + e)

tô trét : lepana (trung)

tố cáo : abbhācikkhati (abhi + ā + cikkh + a), abbhācikkhana (trung), codanā (nữ), āropeti (ā + rup + e)

tố tụng : adhikaraṇa (trung)

tổ phụ : gotta (trung)

tổ tiên : pubbapurisa (nam), pajā (nữ)

tốc lực : turita (tính từ), vega (nam)

tối : sāma (tính từ)

tối nay : ajjuṇho (trạng từ)

tối tăm : muyhati (muh + ya), tama (trung)(nam)

tội lỗi : agha (trung), durita (trung), kalusa (trung), pāpa (trung), raṇa (trung), vajja (trung)

tội nghiệp : anukampati (anu + kamp + a), anukampana (trung), anukampā (nữ), anukampaka (tính từ), anukampī (tính từ)

tôn giáo : samaya (nam)

tôn kính : apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garu (tính từ), mānana (nam), māneti (mān + e), matteyya (tính từ), mahati (mah + a), namakkāra (nam), namassati (namas + a), namassana (trung), paṇipāta (nam), pujja (tính từ), purekkhāra (nam), sakkaroti (saṃ + kar + o), sakkāra (nam), sagārava (tính từ), sampūjeti (saṃ + puj + e), samukkhaṃseti (saṃ + u + gam + a), vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ)

tôn sùng : bhatti (nữ), cittīkāra (nam), paṇamati (pa + nam + a)

tôn trọng : apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garukaroti (garu + karoti), paṭipūjeti (paṭi + pūj +

tồn tại : saṃvattati (saṃ + vat + a), vattamāna (nam), niccaṃ (trạng từ)

tổn hại : vihesā (nữ), veyyābādhika (tính từ)

tổn phí : bhati (nữ)

tổn thất : alābha (nam)

tổn thương : hiṃsati (hiṃs + a), samārambha (nam),vihiṃsati (vi + hiṃs + a), vihīṃsana (trung), vihesā (nữ), vihiṃsati (vi + hiṃs)

tống ra : niddhamati (ni + dham + a)

tốt : sādhukaṃ (trạng từ), seyya (tính từ), sundara (tính từ), saṇha (tính từ), sukka (tính từ), sundara (tính từ)

tốt đẹp : bhadda (tính từ), suyiṭṭha (tính từ), hita (trung), kusala (tính từ), sādhu (trạng từ), sadhukaṃ (trạng từ), paguṇa (tính từ), kamanīya (tính từ), kalyāṇatā (nữ)

tốt nhất : parama (tính từ), uttama (tính từ)

tột bậc : pariyanta (nam), paṭhamaṃ (trạng từ)

tột đỉnh : koṭi (nữ)

tơ : koseyya (trung)

tơ lụa : koseyya (trung)

tơ nhện : makkaṭasutta (trung)

tờ : palāsa (nam)

tới : ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung)

tới gần : upasaṅkamati (upa + saṃ + kram)

tra tấn : kāraṇā (nữ)

trà: cāhā (nữ)

trả lại : niyyātana (trung), paṭicodeti (paṭi + cud + e), paṭidadāti (paṭi + dā + a)

trả lời : vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung), paṭibhāsati (paṭi + bhā + a), paṭivadati (paṭi + vad + a)

trả nợ: sodheti (sudh + e)

trả thù : paṭikāra (nam)

trả tiền : mūlya (trung), vetana (trung)

trả tự do : muñcati (muc)

trai : kumāra (nam), putta (nam), suta (nam), sūnu (nam), tanaya (nam), tanuja (nam)

trai (sò) : muttā (nữ)

trai đường : bhattagga (trung)

trái banh : bheṇḍu (nam), guḷa (trung) goḷa (nam) (trung), goḷaka (nam) (trung),kanduka (nam)

trái bầu : lāpu (nữ), labu (nữ), paṭola (nam)

trái bí : paṭola (nam)

trái cà : vātiṅgana (nam)

trái cà tím : vātiṅgana (nam)

trái cam : jambīra (trung), erāvata (nam), nāgāra (nam)

trái cây : phala (trung)

trái chà là : khajjūrī (nữ)

trái chanh : dantasaṭha (trung), mātuluṅga (nam)

trái chuối : coca (nam), kadaliphala (trung), kadalī (nữ)

trái chùy : ghana (trung), muggara (nam)

trái đào : jambu (nữ)

trái đu đủ : vātakumbhaphala (trung)

trái dừa : nāḷikera (trung)

trái dưa hấu : vallibha (nam)

trái khổ qua : kāravella (nam)

trái lại : paṭiloma (tính từ)

trái lựu đạn : dālima (trung), dāḍima (trung)

trái măng cụt : madhutimbarū (trung)

trái me : ciñcā (nữ), tintinī (nữ)

trái mít : labuja (trung)

trái nho : muddikā (nữ)

trái quýt : erāvata (nam), nāgāra (nam)

trái sung : udumbara (trung)

trái tai (phần dưới vành tai) : kaṇṇavalli (nữ)

trái táo : kola (nam) (trung), badara (trung)

trái tim : hadaya (trung)

trái trâm : jambupakka (trung)

trái với : paribāhara (tính từ)

trái xoài : amba (trung)

trải lên : santharati (saṃ + thar + a)

trải qua : vedayita (trung)

trải ra : santharati (saṃ + thar + a), sampasāreti (saṃ + pa + sar + e)

trại: sālā (nữ)

trại bò : gokula (trung), goṭṭha (trung)

trạm gác cửa : dvārabāhā (nữ)

trán : abhimukha (nam), lalāta (nam), nalāta (nam)

tràn đầy :pūra (tính từ)

tràn lan : pharaṇa (trung), pharati (phar + a)

tràn ngập : avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam), visandati (vi + sand + a)

trang bị : parivaccha (trung)

trang điểm : alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), bhūsana (trung), bhūseti (bhus + e), maṇḍana (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), pasādheti (pa + sadh + e), pilandhana (trung), samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a)

trang hoàng : alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), pasādheti (pa + sadh + e), bhūsana (trung)

trang nhã : porī (nữ)

trang sức : ābharaṇa (trung)

trang trí : bhūseti (bhus + e), alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), maṇḍana (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), pasādhana (trung), pilandhana (trung), sajjeti (saj + e), samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a), vicitta (tính từ)

tràng hoa : mālā (nữ), pupphadāma (nam)

tràng hoa để trên đầu : vaṭaṃsaka (nam)

trạng sư : nītivedī (nam)

tranh cãi : viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

tranh đấu : samsappana (trung), vipphandati (vi + phand + a)

tranh giành : yugaggāha (nam)

tranh luận : viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam), manteti (mantra)

tránh khỏi : bāheti (vah + e), paṭibāhati (paṭi + vah + a), virahita (tính từ)

tránh né : paṭisedha (nam), paṭisedheti (paṭi + sidh + e)

tránh xa : vajjeti (vaj + e), virati (nữ), viramati (vi + ram + a), parivajjana (trung), parivajjeti (pari + vaj + e), bāheti (vah + e), paṭibāhati (paṭi + vah + a), paṭilīyati (paṭi + lī + ya), veramaṇī (nữ), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

trao dồi: bhāveti (bhū + e)

trao đổi : niminmāti (ni + mā + nā), vinimaya (nam)

trắc ẩn : karuṇā (nữ)

trăng tròn : puṇṇacanda (nam)

trắng : avadāta (tính từ), seta (tính từ), odāta (tính từ) (nam), seta (tính từ), sita (tính từ), sukka (tính từ), susukka (tính từ)

trắng sạch : dhavala (tính từ)

trầm lặng : passadhi (nữ)

trầm tư : anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung)

trận địa : khandhāvāra (nam)

trật tự: niyāma (nam), niyāmata (nữ), paṭipāti (nữ), anukkama (nam)D

trâu : mahisa (nam)

trấu : bhusa (trung)

tre : vaṃsa (nam), veṇu (nam), veḷu (nam)

trẻ : bāla (tính từ), dahara (tính từ)

trẻ con : dahanara (nam), susu (nam)

trẻ nhất : kaṇittha(tính từ), kaṇiya (tính từ)

treo : laggeti (lug + e), lambati (lab + m + a), uḍḍeti (u + dī +e), olampati (ova + lab + ṃ + a), āruhati (ā + ruh), ārohana (trung)

treo lòng thòng : avalambati (ava + lab + ṃ + a), avalambana (trung)

treo tòn ten : avalambati (ava + lab + ṃ + a), avalambana (trung)

trèo xuống : oruhati (ava + ruh)

trét : avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), lepa (nam), lepeti (lip + a), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e), limpeti (lip + e), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung), vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

trên : uddha (tính từ) upari

trên hư không : vehāsa (nam)

trên trời : nabha (nam)(trung)

tri túc : mattaññū (tính từ), santuṭṭhi (nữ)

trí nhớ siêu việt : adhipaññā (nữ)

trí sáng : bhūri (nữ)

trí thức : viññū (tính từ)

trí tuệ : buddhi (nữ), mona (trung), vidū (tính từ), ñāṇa (trung), paññā (tính từ), paññavantu (tính từ), paṇḍicca (trung)

trị vì : yama (nam)

triển lãm : dasseti (dis + e), parikathā (nữ), uttānīkamma (trung)

triết lý : nirutti (nữ)

triệu chứng : nimitta (trung), pubbanimitta (trung)

triệu mời : pakkosati (pa + kus + a)

triệu phú: seṭṭhī (nam)

triệu tập : sannipāteti (saṃ + ni + pat + e), sannipatati (saṃ + ni + pat + a)

trinh thám : cara (nam)

trình bày : aṭṭhakathā (nữ), onojana (trung), pakubbati (pa + kar + o), parikathā (nữ), saṃvaṇṇanā (nữ)

trình diễn : raṅga (nam), lasati (las + a)

trìu mến : rāga (nam)

tro : bhasma (trung), chārikā (nữ)

trò chuyện : ālapati (ā + lag +e), katikā (nữ)

trò cười : uppaṇḍanā (nữ)

tróc ngón tay : apphoteti (ā + phut + e)

trói : onandhati (ova + nadh + ṃ + a), gantheti(ganth + e), nandhati (nadh + m + a), pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), vinibandha (nam), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bandhati (bandh + a), saṅku (nam)

tròn đủ : sampūreti (saṃ + pūr + e)

trọn vẹn: kevala (tính từ), kasiṇa (tính từ), nikhila (tính từ), niravasesa (tính từ), nissesa (tính từ), pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā), sākalya (trung), samanta (tính từ), vepulla (trung), sabba (tính từ)

trong : abbhantara (trung)

trong 1 sát na : khaṇena (trạng từ)

trong đời này : iddha (trạng từ)

trong một ngày : ekāhika (tính từ)

trong sạch : accha (tính từ), aneḷa (tính từ), aneḷaka (tính từ), amala (tính từ), jañña (tính từ), mejjha (tính từ), nikkilesa (tính từ), nippāpa (tính từ), nimmala (tính từ), pārisuddhi (nữ), payata (tính từ), pasīdana (trung), payata (tính từ), parisuddhi (nữ), parisodhana (trung), visada (tính từ), sampasādeti (saṃ + pa + sad + e), saṃsūddhi (nữ), suci (tính từ), suddha (tính từ)

trong sáng : veyattiya (trung)

trong trẻo : sampasīdati (saṃ + pa + sad + a)

tròng mắt : akkhitarā (nữ), nettatārā (nữ)

trọng tội : kibbisa (trung), thullaccaya (nam)

trọng tài : akkhadassa (nam)

trọng đãi : sakkāra (nam)

trổ hoa : pupphati (pupph + a)

trổ trái : phalati (phal + a)

trôi : vuyhati (vah + ya)

trộm cắp : theneti (then + e), thenana (trung), theyya (trung), mosa (nam), mosana (trung)

trộn chung : sambheda (nam)

trộn lộn : missa (tính từ), missaka (tính từ), misseti (miss + e), yoga (nam), sanneti (saṃ + ni + e), sammisseti (saṃ + mis + e)

trông cậy : samappeti (saṃ + ap + e)

trông đợi : paccāsiṃati (pati + ā + siṃs + a), paṭimāneti (paṭi + mān + e), pāṭikaṅkha (tính từ), sapekkha (tính từ), sāphekha (tính từ)

trông nom : āpādeti (ā + pad + e), anuviloketi (anu + vi + lok + a), paricarati (pari + car + a), paricāraṇa (nữ), paṭijaggati (paṭi + jag + a), upatiṭṭhati (upa + thā + a), voharati (vi + ava + har + a)

trông thấy : passati (diss + a)

trống (đánh) : bheri (nữ), dundubhi (nữ)

trống rỗng : mogha (tính từ), suñña (tính từ), viraha (nam), virahita (tính từ)

trống trải : muṇḍa (tính từ)

trống trận : paṭaha (nam)

trồng : ropeti (rup + e)

trồng tỉa : vappa (nam)

trồng trọt : kasi (nữ)

trốt (gió xoáy tròn) : vātamaṇḍalikā (nữ)

trơ trơ : akkhobha (tính từ), āneñja (tính từ)

trở đi trở lại : punappunaṃ (in)

trở lại : āvattaka (tính từ) āvattati (ā + vat + a) āvattana (trung), paccāgacchati (pati + ā + gam + a)

trở nên : bhavati (bhū + a), bhavana (trung), jigiṃsati (har +

trở ngại : paḷigha (nam), bādhati (bādh + a), rodha (nam), rodhana (trung), vāreti (var + e), vibādhana (trung), virodha (nam), sambādheti (saṃ + badh + e), vyābādheti (vi + ā + badh + e)

trở thành : bhavati (bhū + a), bhavana (trung), pakāsati (pa + kas + a)

trợ cấp : anudadāti (anu + dā + a)

trợ giúp : anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam)

trời gầm : meghanāde (nam)

trời phạm thiên : kamalāsana (nam)

trởi lại : patititṭhati (pati + ṭhā + a)

trơn bóng : maṭṭa, maṭṭha (tính từ)

trơn láng : siniddha (tính từ), siliṭṭha (tính từ)

trợt : pakkhalati (pa + khal + a)

trú ẩn : vasati (vas + a)

trú ngụ : adhivasati (adhi + vas + a), sālā (nữ)

trú xứ của tỷ kheo ni : upassaya (nam)

trụ : thambha (nam)

trục bánh xe : nābhi (nữ)

trục xe : akkha (nam)

trục xuất : nuda, nudaka (tính từ), nudati (nud + a), paṭivinodana (trung), nāsana (nam), nāseti (nas + e)

trung bình : majjhaṭṭha (tính từ), majjhima (tính từ)

Trung Hoa : cīnarattha (trung)

trung lập : majjhaṭṭha (tính từ)

trung tâm : majjhima (tính từ), ṭhānīya (trung), vemajjha (trung)

trụy lạc : kilesa (nam)

truyền : vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung)

truyền bá : paṇidahati (pa + ni + dah + a), pattharati (pa + thar + a), vyāpaka (tính từ), sampasāreti (saṃ + pa + sar + e)

truyền đi : vipphurati (vi + phur + a)

truyền lệnh: abhiniharati (abhi + ni + har + a)

truyền ra : vitanoti (vi + tan + o)

truyền thanh : pacāreti (pa + car + e), vyāpaka (tính từ)

truyền thống : paveṇī (nữ), santati (nữ)

truyền thống gia đình : kulatanti (nữ)

truyền tin : vyāpeti (vi + ap + e), nivedana (trung)

trưng dọn : samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a)

trứng cá : macchaṇḍa (trung)

trứng chí : likkhā (nữ)

trứng rận : likkhā (nữ)

trứng ruồi : āsāṭikā (nữ)

trừng phạt : vadha (nam)

trước : pubba (tính từ), purima (tính từ), pure (trạng từ)

trước buổi ngọ : pubbaṇha (nam)

trước hết : dhura (tính từ), mukhya (tính từ), paṭhama (tính từ), pamukha (tính từ), paṭhamaṃ (trạng từ), pubba (tính từ), purima (tính từ)

trước hơn : pure (trạng từ)

trước kia : porāṇa (tính từ), pure (trạng từ)

trước mắt : āvi (in)

trước ngọ : purebhatta (trung)

trước nhất : padhāna (tính từ), pure (trạng từ), seṭṭha (tính từ)

trước tiên : ādima (tính từ) ādito (trạng từ)

trước tiên : paṭhamaṃ (trạng từ), paṭigacceva (trạng từ), paṭhama (tính từ)

trườn : sappati (sapp + a), sappana (trung)

trường bộ kinh : dīghanikāya

trường đua ngựa : assamaṇḍala (trung)

trường kỷ : pallaṅka (nam), āsandi (nam)

trường sanh : amata (trung), āmanusa (tính từ)

trường tồn : niccaṃ (trạng từ), sassata (tính từ), dhuva (tính từ)

trưởng giả : seṭṭhī (nam)

trưởng làng : gāmajeṭṭha (nam)

trưởng lão : thera (nam)

trưởng lão tăng kệ : theragāthā (nữ)

trưởng thành : abhivaḍḍhati (abhi + vaḍḍh + a), abhivaḍḍhana (trung), abhivaḍḍhi (nữ)

trưởng thượng : jeṭṭhatana (tính từ)

trưởng tộc : kuṭumbika (nam), kuṭimbika (nam)

trượng : laguḷa (nam)

trượt chân : khalati (khal + a) khalita (trung)

tu bổ : abhisaṅkkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), paṭisankharana (trung), paṭisankharoti (paṭi + saṃ + kar + a)

tu sĩ : muni (nam), samaṇa (nam)

tu sĩ phái lõa thể : acelaka (nam)

tu tiến : bhāvanā (nữ)

tù binh : karamarānīta (tính từ)

tù nhân vượt ngục : kārābhedaka(cora)

tủ: cimilikā (nữ)

tụ họp : sanipatati (saṃ + ni + pat + a)

tua : sadasa (tính từ)

tuần hoàn : sambhamati (saṃ + bham + a)

tuần tự : anupubbaṃ, anupubbena (trạng từ)

tục tỉu : duṭṭhulla (trung)

tuệ giác ngộ : ñāṇadassana (trung)

tuệ nhãn : ñāṇacakkhu (trung)

túi : pasbbaka (nam), thavikā (nữ), dabbi (nữ)

túi da : bhastā (nữ)

túi đựng trầu : tambūlapasibbaha (nam)

túi mật : pitta (trung)

túi nhỏ : sipāṭikā (nữ)

tung : vippakirati (vi + pra + kṛ)

tụng : paṭhati (paṭh + a)

tuổi dậy thì (nữ) : viññutā (nữ)

tuổi thọ : āyu (trung)

tuổi thơ : taruṇa (tính từ)

tuổi thọ : vaya (nam) (trung)

tuôn ra : āvasati (ā + su + a)

tuồng hát : naṭṭa (trung), natta (trung), nattana (trung), nāṭaka (trung)

tùy duyên tùy nghiệp : kammānurūpa (tính từ)

tùy lúc : yathākālaṃ (trạng từ)

tùy năng lực : yathābhavaṃ (trạng từ)

tùy người : yathāsakaṃ (trạng từ)

tùy phái viên : dūta (nam), pessa (nam)

tùy phương : yathāvidhiṃ (trạng từ)

tùy quyền hạn : yathāsattiṃ (trạng từ)

tùy sở mộ : yathāsādaṃ (trạng từ)

tùy sự : yathākammaṃ (trạng từ)

tùy sức : yathābalaṃ (trạng từ)

tùy theo : yathā (trạng từ)

tùy theo nghiệp : yathākammaṃ (trạng từ)

tùy thích : yathābhirantaṃ (trạng từ)

tùy thời : yathākālaṃ (trạng từ)

tùy tín : yathāsaddhaṃ (trạng từ)

tùy tùng : parijana (nam), sānucara (tính từ), yasa (nam), upaṭṭhāka (nam), parivāra (nam)

tùy ý muốn : yathicchitaṃ (trạng từ)

tủy : aṭṭhimiñjā (nữ), miñja (trung)

tủy xương : aṭṭhimiñjā (nữ), miñja (trung)

tuyên bố : ādisati (ā + dis + a), āroceti (ā + ruc + e), akkhāti (ā + khā + a), anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), ghoseti (ghus + e), ghosanā (nữ), ñatti (nữ), īreti (ir + e), pakāsa (nam), paṭivedeti (paṭi + vid + e), pavedeti (pa + vid + e), sāvaṇa (trung), sāveti (su + e), vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung)

tuyển chọn : chandaka (trung)

tuyên ngôn (khi hành tăng sự) : kammavācā (nữ)

tuyên ngôn : ñatti (nữ)

tuyên thệ : abhisapati (bhi + sap + a), abhisapana (trung)

tuyên truyền : saṅkittana (trung)

tuyết : hima (trung)

tuyệt đỉnh : agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), anuttara (tính từ), anuttariya (trung)

tuyệt đối : accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

tuyệt hảo : vara (tính từ)

tuyệt mỹ: ukkaṃsa (nam) ukkaṭṭhatā (nữ)

tuyệt vọng : chinnāsa (tính từ)

tư cách : ākappa (nam), pakāra (nam)

tư tưởng : ābhoga (nam), patissata (tính từ), sañjānāti (sam + nā + nā), sañjānana (trung), saññā (nữ), takka(nam)

tư vị : agati (nữ)

tứ bạch tuyên ngôn : ñatticatutthakamma (trung)

tứ chúng : catuparisā (nữ)

tứ đại : cātummahābhūtika (nam), mahābhūta (trung)

tứ vật dụng : catupaccaya (nam)

từ bỏ : paccakkhāti (pati + ā + khā + a), pajahati (pa + hā + vossagga (nam), viramati (vi + ram + a), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

từ chối : paṭibāhati (paṭi + vah + a), nudati (nud + a), kaṭikkosati (paṭi + kus + a), paṭikkhipati (paṭi + khip + a), paṭikkhepa (nam), paṭinissagga (nam), paṭisedha (nam), paṭisedheti (paṭi + sidh + e)

từ chút từ chút : thokathokaṃ (trạng từ)

từ đâu : kuto (trạng từ), tadagge (trạng từ)

từ đây về sau : paṭṭhāna (trung)

từ khước : ujjahati (u + hā +a), kasaṭa (nam)

từ trần : cavati (cu + a)

tử cung : antokuccchi (nam) (nữ), gabbhāsaya (nam)

tử khí : kuṇapāgandha (nam)

tử thần : maccu (nam)

tử thần ma vương : mārabandhana (trung)

tử thi : chava (nam), kuṇapā (nam), mataka (3)d

tử vì đạo : medha (nam)

tử vong : cavati (cu + a)

tự cao : vidhā (nữ)

tự do : niraggala (tính từ), muccati (mucc + a), pamoceti (pa + muc + e), seritā (nữ)

tự ép xác : tāpana (trung)

tự giác ngộ : nijjhāna (trung)

tự hủy diệt : attavadha (nam)

tự kiêu : mada (nam), māna (nam)

tự mình : sāmaṃ (trạng từ)

tự nhiên : dhammaṭā (nữ), pakati (nữ), pakatika (tính từ), sabhāva (nam), sīla (trung), yathāsukhaṃ (trạng từ)

tự phụ : vidhā (nữ)

tự soi sáng : nijjhāyati (ni + jhā + ya)

tự tín : visārada (tính từ)

tự tử : attavadha (nam)

tự tứ : pavaraṇā (nữ)

tức giận : vyāpajjati (vi + ā + pad + ya), kujjhati (krudh)

tức thì : ekappahārena (trạng từ), samanantara (tính từ)

tước đoạt : voropana (trung)

tươi : abhinava (tính từ), nūtana (tính từ), harita (tính từ)

tưới : siñcati (sic + ṃ + a), āsiñcati (ā + sic), vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung)

tưới nước : osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

tương lai : āyatiṃ (trạng từ), āyati (nữ)

tương phản : kammāsa (tính từ)

tương trợ : paccupakāra (nam), upamā (nữ)

tương tự : sādisa (tính từ)

tướng chỉ huy : camūpati (nam), camūnātha (nam)

tướng lãnh : senānāyaka, senāpati, senānī (nam)

tường : bhitti (nữ)

tường thuật : kathā (nữ)

tưởng lầm : vimoheti (vi + muh + e)

tưởng tượng : saṅkappeti (saṃ + kapp + e), vikappa (nam), maññati (mañ + ya), maññanā (nữ)

tỳ khưu : bhikkhu (nam)

tỳ khưu ni : bhikkhunī (nữ)

tỳ tạng : pihaka (trung)

tỷ : ghāṇa (trung)

tỷ căn : ghāṇadriya (trung)

tỷ thức : ghāṇaviññāna (trung)

*

U - Ư

uế trược : mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung)

uể oải : alasa (tính từ)

ung dung : yathāsukhaṃ (trạng từ)

uốn cong : ābhujana (trung), vellita (tính từ)

uốn khúc : ābhjati (ā + bhaj + a)

uống : pivati (pā + a)

uống máu : lohitabhakkha (tính từ)

uy lực : āṇāsampanna (tính từ), pabala (tính từ)

uy quyền : bala (trung), balī (tính từ), issariya (trung), pabhāva (nam), pamukha (tính từ), teja (nam) (trung)

uyên bác: bahusutta (tính từ)

ủy nhiệm : samāropeti (saṃ + ā + rūp + e), niyojana (trung)

ủy thác : samappeti (saṃ + ap + e), tiyojeti (ni + yuj + e)

ưa chuộng : sambhāvanā (nữ)

ưa thích : gijjhati (gidh + ya), nirata (tính từ), piyāyanā (nữ), sambhāveti (saṃ + bhū + e)

ức chế : akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung), atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), pasahana (trung), payata (tính từ)

ưng thuận : ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), katikāvatta (trung), sammannati (saṃ + man + a), sandissati (saṃ + dis + ya), sandhi (nữ), vāma (tính từ)

ước ao : netti (nữ), paṭijjhati (paṭi + gidh + ya), abhigijjhati (abhi + gidh + ya), anugijjhati (anu + gidh + a), jālinī (nữ), taṇha(nữ), pihālu (tính từ), vanatha (nam), ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), ākaṅkhana (trung), ākaṅkha (nữ)

ước lượng : parituleti (pari + tul + e)

ước mong : ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), pattheti (pra + arth), jigiṃsaka (tính từ), jigiṃsanā (nữ), jigiṃsā (nữ), chandatā (nữ), paccāsiṃati (paṭi + ā + siṃs + a), paṭikankhati (paṭi + kakh + ṃ + a), patthayāna (tính từ), apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ)

ước muốn : abhipattheti (abhi + path + e), icchati (is + a), iccha (tính từ), icchana (trung), icchā (nữ), chanda (nam), lobhanīya (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), icchati (is + a), nikāmanā (nữ), pihayati (pih + ya)

ước nguyện : abhijappati (abhi + jap + a), chanda (nam)

ước vọng : apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), paṇidahati (pa + ni + dah + a), patthāna (nữ)

ướp nước thơm : anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

ướt : sodaka (tính từ)

ưu đãi : anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam), vara (tính từ)

ưu sầu : sokī (tính từ)

ưu tú : parama (tính từ), pavara (tính từ), seyya (tính từ), udāra (tính từ), vara (tính từ), visuddhi (nữ)

*

V

vá (múc canh) : uḷuñka (tính từ), dabbi (nữ)

vá : sibbati (siv + ya), paṭisankharana (trung)

và : ca (trạng từ)

vách thành : pākāra (nam)

vách tường : bhitti (nữ), kuḍḍa (trung)

vạch ra : maggana (trung), valañjeti (valañj + e)

vạch ra con đường : maggasacca (trung)

vai : aṃsakūṭa (nam), jattu (trung)

vái chào : vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ), namakkāra (nam)

vài : ekacca (tính từ)

vài cái : katipaya (tính từ)

vài ngày : katipāha (trung)

vải : aṃsuka (trung), cela (trung), coḷa (nam), dussa (trung), nivāsana (trung), pata (nam)(trung), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), vattha (trung)

vải băng vết thương : vaṇacolaka (trung)

vải che : tirokaranī (nữ)

vải choàng tắm : udakasāṭikā (nữ)

vải cũ : pilotikā (nữ), kappaṭa (nam)

vải len : kambala (trung), khoma (trung)

vải lọc nước : dhammakaraka (nam)

vải nịt ngực : dussakaraṇḍaka (nam)

vải rách : bhinnapaḷā (trung), pilotikā (nữ)

vải sợi : khoma (trung)

vải thêu hoa : pupphapaṭa (nam) (trung)

vải trúc bâu : kappāsika (trung)

vãi : vapati (vap + a)

vãi giống : vappa (nam)

van xin : abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), upayācati (upa + yāc + a), āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

ván : padara (trung)

vang danh : mahāyasa (tính từ)

vang dội : saṇati (saṇ + e)

vang lừng : mahāyasa (tính từ)

vàng (bạc) : kanaka (trung), kampu (nam) (trung), jātirūpa (trung), kañcana (trung), sātakumbha (trung), siṅgī (tính từ), suvaṇṇa (trung), soṇṇa (trung), cāmīkara (trung), hema (trung)

vàng : pīta (tính từ)

vàng dợt : paṇḍu (tính từ)

vành bánh xe : nemi (nữ)

vành tai : kaṇṇa (nam), kaṇṇabhūsā (nữ), kaṇṇasakkhalikā (nữ)

vào lúc nào ? : kadā (trạng từ)

văn phạm : vyākaraṇa (trung)

vắn tắt : ittara (tính từ), rassatta (trung)

vặn trẹo : saṅkoceti (saṃ + kuc + e), saṅkoca (nam)

vắng lặng : santi (nữ)

vắng mặt : natthi (na + atthi), vippavasati (vi + pa + vas + a), anupaṭṭhita (tính từ), abhāva (nam)

vắng vẻ : appakiṇṇa (tính từ), ekībhāva (nam), rāhaseyyaka (tính từ), vivitta (tính từ), vupakattha (tính từ), sallīyanā (nữ)

vắt : āviñjati (ā + vij + ñ + a)

vắt sữa : duhati (duh + a), nippīḷana (trung), nippīleti (ni + pīl + e), nimmakkhika (tính từ), nimmathati (ni + math + a)

vân vân (...): ādi (trung)

vấn : pucchati (pucch + a)

vấn đề : pañha (nam) (trung)

vấn đề bàn cãi : kathāvatthu (trung)

vận chuyển : pavatteti (pra + vṛt)

vận động trường : kīlāmandala (trung)

vận hành : pavatteti (pra + vṛt)

vận hên : lakkhika (tính từ), lakkhī (nữ)

vận may : abhimaṅgala (tính từ), maṅgala (tính từ)

vận xấu : avamaṅgala (trung) (tính từ)

vận xui : avamaṅgala (trung) (tính từ)

vâng : āma (in)

vâng lời : anuvattana (trung), subbaca (tính từ), sovacassatā (nữ), vacanakara (tính từ), vasanuvattī (tính từ), vidheyya (tính từ)

vấp : pakkhalati (pa + khal + a), paṭighāra (nam)

vấp phải : āsajjati (ā + sad + ya)

vất vả : patthaddha (tính từ)

vật biếu tặng : paṇṇākāra (nam)

vật bố thí : dānavatthu (trung), yāga (nam)

vật cần thiết : parikkhāra (trung)

vật cúng dường : dakkhiṇā (nữ)

vật dụng bậc xuất gia cần dùng : kappiyabhaṇḍa (trung)

vật liệu : sambhāra (nam)

vật mềm : maddava (trung)

vật phụ tùng : parikkhāra (trung)

vật sở hữu : pariggaha (nam)

vật tặng : cāga (nam)

vật thực : bhatta (trung), bhikkhā (nữ), bhojana (trung), ghāsa (nam), āhāra (nam), matakabhatta (trung), pāda (nam), bhakkha (trung), bhatta (trung), āmisa (trung)

vật thực chưa tiêu hóa : udariya (trung)

vật trải ngồi : nisīdana (trung)

vây quanh : parivāreti (pari + vṛ)

vẻ vang : āvajjati (ā + vajj + a), paṭipūjeti (paṭi + pūj + e), sakkaroti (saṃ + kar + o), vibhūti (nữ), sampūjeti (saṃ + puj + e), vibhūti (nữ)

vẽ : ālikhati (ā + likh +a)

vẹt : kīra (nam), suva (nam)

về hưu : osakkati (ova + sakk + a)

về sau : āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

vết : liṅga (trung), valañja (trung)

vết bẩn : upalitta (3)

vết thương : aru (trung), arukā (nữ)

vi diệu pháp : abhidhamma (nam)

vi phạm : aticarati (ati + car + a), aticariyā (nữ), ajjhācarati (adhi + ā + car + a), ajjhācāra (nam), atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e), ullaṅgheti (u + lagh + e), vītikkamati (vi + ati + kam + e), vītikkama (nam)

vi tế : sukhuma (tính từ)

ví (tiền) : pasibbaka (nam), thavikā (nữ)

ví dụ : dīpanā (nữ)

vì sao ? : kasmā (trạng từ)

vì thế : nidānaṃ (trạng từ), tato (trạng từ)

vì vậy : tato (trạng từ)

vĩ đại : atimahanta (tính từ), mahaggata (tính từ), mahatta (nam), mahanta (tính từ), ugga (tính từ), tumula (tính từ), vipula (tính từ)

vị lai : anāgata (tính từ) (nam)

vị trí : avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), āyatana (trung)

vỉa hè : ālinda (nam)

việc đã làm : katabhāva (nam), katatta (trung), katabhāva (nam)

việc đáng làm : kattabbatā (nữ)

việc đồng áng : khettakamma (trung)

việc làm : kamma (trung) kammanta (trung), vyāpāra (nam)

việc phước : katapuññatā (nữ)

viên đạn : goḷa, goḷaka (nam) (trung)

viễn thị : dīghadassī (tính từ)

viết : likkhati (likh + a), likkhana (trung), lekhaka (nam), lekhana (trung)d

vinh dự : sambhāvanā (nữ), sassirīka (tính từ)

vinh quang : siri (nữ), sirī (nữ), vibhūti (nữ)

vĩnh cửu : akkhaya (tính từ), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ), niccaṃ (trạng từ)

vĩnh viễn : akkhaya (tính từ), niccaṃ (trạng từ), nicca (tính từ)

vỏ : chavi (nữ), taca (nam), pasbbaka (nam)

vỏ dao cạo : khurakosa (nam)

vỏ hột thốt nốt : tālaṭṭhika (trung)

vỏ kiếm : kosī (nữ) khaggakosa (nam)

vỏ lúa : palāpa (nam)

vỏ trái cây : kaṇṇikā (nữ), sipāṭikā (nữ)

võ đao quân : vadhaka (nam)

voi : dvipa (nam), nāga (nam), hatthī (nam), ibha (nam), kaṇeru (nam) kuñjara (nam) gaja (nam), karī (nam), vāraṇa (nam), mātaṅga (nam)

voi cái: kaṇeru (nữ) kareṇu, kareṇukā (nữ)

voi con: gajapotaka (nam)

voi đực: karī (nam)

voi hung dữ: caṇḍḍahatthī (nam)

voi rống: kuñcanāda (nam)

voi tơ: bhiṅka (nam), kalabha (nam)

vòi voi : kara (nam), soṇḍā (nữ)

vòng (đeo tay): kaṅkaṇa (trung), kaṭaka (trung), valaya (trung)

vòng : kaṭaka (trung), valaya (trung)

vòng chân : nūpura (trung)

vòng cổ : gīveyya (trung)

vòng dấu hiệu : muddikā (nữ)

vòng đeo chân : nūpura (nam)

vòng đeo tay : valaya (trung), keyūra (trung)

vòng hoa : pupphacumbaṭaka (trung), mālya (trung), mālā (nữ)

vòng hoa đội đầu: sekhara (nam)

vòng luân hồi : vaṭṭa (trung)

vòng ngọc : muttāvali (nữ)

vòng nguyệt quế : āvelā (nữ), uṅhīsa (trung)

vòng quanh : parikkhepa (nam)

vòng tay : aṅgada (trung)

vòng tròn : āvaṭṭa (nam), cakka (trung), maṇḍala (trung), vaṭṭa (trung), pariṇāha (nam), parivaṭṭa (trung)

võng : dolā (nữ), pallatthikā (nữ), sivikā (nữ)

vọng ngữ : musāvāda (nam)

vô bệnh : anāmaya (tính từ), niroga (tính từ)

vô biên : appamaññā (nữ)

vô bờ bến : ananta (tính từ), apāra (tính từ), amita (tính từ)

vô danh : apākaṭa (tính từ), avidita (tính từ)

vô dụng : nirattha, thaka (tính từ)

vô giá : asāra (tính từ)

vô giá : nissāra (tính từ), nihīna (tính từ)

vô gia cư : anoka (tính từ)

vô giáo dục : avinīta (tính từ)

vô hại : nirupaddava (tính từ)

vô hạn : ananta (tính từ), aparimita (tính từ), apāra (tính từ)

vô hiệu nghiệp : ahosikamma (trung)

vô hình : aviggaha (nam)

vô hồn: aviññāṇaka (tính từ)

vô ích : asāra (tính từ), mogha (tính từ), nibbhoga (tính từ), nippalāpa (tính từ), nipphala (tính từ), nirattha (tính từ), thaka (tính từ), tuccha (tính từ), viphala (tính từ)

vô lễ: anādara (tính từ) (nam), asabbha (tính từ)

vô liêm sỉ : pāgghiya (trung)

vô lượng : appamaññā (nữ), ananta (tính từ), apāra (tính từ), amita (tính từ), asaṅkheyya (tính từ)

vô minh : avijjā (nữ)

vô não : nidukkha (tính từ)

vô ngã : anatta (tính từ) (nam)

vô ơn : akataññū (tính từ)

vô phúc : anaya (nam), ariṭṭha (tính từ), alakkhika (tính từ), avamaṅgala (trung) (tính từ)

vô quả : nipphala (tính từ)

vô quý : anottappa (trung), anottāpī (tính từ)

vô sắc : arūpa (tính từ)

vô số : asaṅkheyya (tính từ)

vô tâm : nikkaruṇa (tính từ)

vô tận : ananta (tính từ)

vô thẩm quyền : nitteja (tính từ)

vô thường : anicca (tính từ)

vô tình : khila (trung)

vô tội : nippāpa (tính từ), niraparādha (tính từ)

vô trí : aviññāṇaka (tính từ)

vô tư : ajjava (nam) (trung), ajjhupekkhati (adhi + upa + ikkhi + a), ajjhupekkhana (trung)

vô tưởng : asañña (tính từ), visañña (tính từ)

vô vi : asaṅkhata (tính từ)

vô vị : nirassāda (tính từ), niroja (tính từ)

vỗ : āmasati (ā + mas + a)

vỗ tay : apphoteti (ā + phut + e), potheti (poth + e), sādhukāra (nam), pappoṭheti (pa + poth + e)

vôi : setacuṇṇa (trung)

vôi ăn trầu : sudhā (nữ)

vôi bột: sudhā (nữ)

vơ vẩn : vidhāvati (vi + dhāv + a)

vơ vét : lumpati (lup + ṃ + a), lumpana (trung), vilopa (nam), vilopana (trung)

vỡ : bhañjati (bhañj)

vợ : bhariyā (nữ), sadāra (nam), dutiyikā (nữ), dāra (nam), kantā (nữ), kalatta (trung), piyā (nữ), bhariyā (nữ), jāni (nữ), jāyā (nữ)

vợ chồng : jayampati (nam)

vợ con : puttadāra (nam)

vợ người chăn bò : gopī (nữ)

vợ trước : purāṇadutiyakā (nữ)

vu cáo : abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), pisuṇa (trung)

vu oan : abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), pisuṇa (trung)

vú : thana (nam)

vú em : āpādikā (nữ)

vũ công : naṭa (nam), naṭaka (nam), nattaka (nam)

vũ đài : raṅga (nam)

vũ nữ : naccaka (nam), nāṭakiṭṭhī (nữ), nātika (nữ), naṭakitthī (nữ)

vũ trụ : cakkavāla (nam)

vua : janādhipa (nam), janinda (nam), rāja (nam), patthiva (nam)

vua chúa : disampati (nam)

vui lòng : santosa (nam), somma (tính từ), tutthi (nữ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e)

vui mừng : paṭinandati (paṭi + nand + a), nandati (nand + a), patīta (tính từ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), sumana (tính từ), somanassa (trung), vitti (nữ)

vui tai : kaṇṇasukha (tính từ)

vui thích : ānanda (nam) ānandī (tính từ) āmoda (nam) āmodanā (nữ), āmodati (ā + mud + a), anumodati (anu + mud + a), anumodanā (nữ), abbhanumodanā (nữ), bhoga (nam), modati (mud + a), modana (nam), modanā (nữ), ramanīya (tính từ), ramati (ram + a), ramana (trung), nandaka (tính từ), nandati (nand + a), nandana (nữ), pamoda (nam), paricaraṇa (trung), pasādeti (pa + sad + e), pīti (nữ), sampasādeti (saṃ + pa + sad + e), sampasāda (nam), sammudita (tính từ), sammodati (saṃ + mud + a), sāta (trung), tosa (nam), vindati (vid + m + a), virajjana (trung)

vui vẻ : ānanda (nam), cāru (tính từ), nandi (nữ), iṭṭha (tính từ), kanta (tính từ), tutthi (nữ), laddhaka (tính từ), lalita (trung), līlā (nữ), manāpa (tính từ), manāpika (tính từ), maṅgala (tính từ), mudita (tính từ), rāmaṇeyyaka (tính từ), rucita (tính từ), sammodanā (nữ), sāta (trung), sādu (tính từ), sādhukāra (nam), sumānasa (tính từ), santussaka (tính từ), santosa (nam), somanassa (trung), vaggu (tính từ), vidona (nam), vilāsa (nam), vilāsī (tính từ)

vui vẻ thỏa thích : pītipāmojja (trung)

vũng bùn : kaddama (nam)

vũng nước dơ : jambālī (nữ)

vũng nước sâu : udakogha (nam)

vụng trộm : theyyasaṅkhātaṃ (trạng từ)

vuốt ve : anumajjati (anu + majj + a), anumajjana (trung), majjanā (nữ), paramāsati (pari + ā + mas + a), parimajjati (pari + maj + a), upalāpeti (upa + lat + e)

vừa : anurūpa (tính từ)

vừa đủ : yathāraddhaṃ (trạng từ)

vừa lòng : abhippamodati (abhi + pa + mud + a), manāpa (tính từ), manāpika (tính từ), manuñña (tính từ), mudita (tính từ), pāsādika (tính từ), sampīneti (saṃ + pī + nā + e), santappeti (saṃ + tapp + e), sampasīdati (saṃ + pa + sad + a), suhita (tính từ), titti (nữ), sammuti (nữ), sutappaya (tính từ), suppatīta (tính từ), nandi (nữ), sammuti (nữ), sutappaya (tính từ)

vừa rồi : acira (tính từ), aciraṃ (trạng từ), adhunā (trạng từ)

vừa vặn : āvatthika (tính từ)

vừa xứng : yathārahaṃ (trạng từ)

vừa ý : pasīdana (trung), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), cittarūpaṃ (trạng từ)

vựa : kusāla (nam)

vựa lúa : dhaññāgāra , kusūla (nam)

vực nước sâu : mahogha (nam)

vực thẳm : papāta (nam), pātāla (nam)

vững chắc : daḷhaṃ (trạng từ), nibbikāra (tính từ), saṇṭhiti (nữ), thāvara (tính từ), thāvariya (trung), thira (tính từ), thiratā (nữ)

vững chãi : dhuva (tính từ), akuppa (tính từ), akampiya (tính từ)

vững vàng : akampiya (tính từ), akuppa (tính từ)

vươn : ninnāmeti (ni + nam+ e)

vườn : ārāma (nam)

vườn cây : tarusaṇḍa (nam)

vườn đào : jambusaṇḍa (nam)

vườn hoa : uyyāna (trung), mālāvaccha (trung)

vườn lộc uyển : isipattana (trung), migadāya (nam)

vườn thượng uyển (của vua) : rājuyyāna (trung)

vườn xoài : ambalaṭṭhikā (nữ)

vương miện : siromaṇi (nam), uṇhīsa (trung)

vương quốc : rajja (trung)

vượt qua : atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), atibhoti ativatteti (ati + vat + e), adhigaṇhāti (adhi + gah + nhā), abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), bāḷha (tính từ), laṅgheti (lagh + e), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), nittharaṇa (trung), nittharati (ni + thar + a), pajjhāyati (pa + jhā + ya), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), sahati (sah + a), vītikkamati (vi + ati + kam + e), vītikkama (nam), uttarati (u + tar +a)

vứt đi : chaḍḍeti (chaḍḍ + e)

*

X

xa hơn : uttara (tính từ)

xa lánh : parivajjana (trung), parihāra (nam), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), virajjana (trung), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

xa lìa : ārakā (in) ārā (in)

xa xăm : panta (tính từ), vidūra (tính từ)

xa xôi : atidūra (trung), dūra (trung)(tính từ), paccantima (tính từ)

xá lợi răng : dāṭhādhātu (nữ)

xá lợi tóc : kesadhātu (nữ)

xà beng : khaṇittī (nữ)

xà nhà : tulā (nữ)

xà phòng : nahānīya (trung)

xã trưởng : gāmajeṭṭha (nam) gāmaṇī (nam)

xạ thủ : issattha (nam) issāsa (nam)

xác chết : kuṇapā (nam)

xác định : vavattheti (vi + ava + thā + e), avadhāreti (ava + dhar + e), avathāraṇa (trung), odissaka (tính từ), niyama (nam)

xác lột (rắn,ve): kañcuka (nam)

xác thân (không sạch): karajakāya (nam)

xác thực : ekadatthu (trạng từ)

xài : vipallattha (tính từ)

xài phí : valañjeti (valañj + e), paribbājaka (nam)

xanh : nīla (tính từ)

xanh đậm : mecaka (tính từ)

xanh lá cây : harita (tính từ)

xanh xao : kisa (tính từ)

xao động : khubhati (khubh + a), pacālaka (tính từ), parikuppati (pari + kup + ya), pavedhati (pa + vedh + a), phandana (trung), saṃvijjati (saṃ + vid + ya), saṅkhubhati (saṃ + khubh + a), sañcalati (saṃ + cal + a)

xao xuyến : cala (tính từ), kampati (kamp + a)

xáo trộn : āluḷeti (ā + luḷ + e) āloḷa (nam)

xảo trá : māyā (nữ)

xảy ra : vattati (vat + a), anupatati (anu + pat + a), nipphajjati (ni + pad + ya), sijjhati (sidh + ya), sijjhana (trung)

xấc xược : kosajja (trung), pamāda (nam), pāgghiya (trung)

xâm lược : parājeti (parā + ji + e)

xâm nhập : pariyuṭṭhāti (pari + u + ṭhā + a), vyāpeti (vi + ap + e)

xấu : avalakkhaṇa (tính từ)

xấu ác : kaṇha (tính từ)

xấu xa : virūpa (tính từ), vekalla (trung), v

xây cất : māpeti (mā + āpe)

xây dựng : nimminā ti (ni + mi + nā)

xe : ratha (nam), sakaṭa (nam), yogga (trung)

xe cộ : yāna (trung), vayha (trung)

xe ngựa : assaratha (nam)

xe vua : rājaratha (nam)

xé ra : padāleti (pa + dar + e), ukkantati (u + kat + ṃ +a), vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung), uddāleti (u + dāl + e)

xem : paṭhati (paṭh + a), pekkhati (pa + ikkh + a)

xem thường : atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), avamānana (trung)

xem xét : parigaṇhāti (pari + gah + ṇā), pariyogāhati (pari + ava + gāh + a), samavekhati (saṃ + ava + ikkh + a), voloketi (vi + ava + lok + e), paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a)

xẻng : kuddāla (nam)

xét đoán: vicināti (vi + ci + nā)

xét xong: tīreti (tir + e)

xế chiều : sāyaṇha (nam)

xếp lại : paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), saṃharati (saṃ + har + a), saṃharaṇa (trung)

xi măng: kāḷacuṇṇa (trung)

xì hơi: vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

xích đu: dolā (nữ)

xin : yācati (yāc + a)

xin ăn: abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), yācana (trung), yācati (yāc + a)

xin lỗi: khamāpeti (kham + ape)

xin phép: sampucchati (saṃ + pucch + a), āpucchati (apucch + a)

xin xỏ: āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

xỉu : pamucchati (pa + mucch + a)

xô ngã: pāteti (pat + e)

xổ (rửa ruột): vireka (nam), vireceti (vi + rec + e)

xoa bóp: nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung), nighaṃsati (ni + gaṃs + a)

xoay : āvaṭṭati (ā + vaṭṭ + a)

xoay chung quanh : āvattati (ā + vat + a)

xoay quanh : vivaṭṭeti (vi + vaṭṭ + e), vivaṭṭana (trung), anuparivattati (anu + pari + vat + a), bhamati (bham + a), āvaṭṭana (trung) āvaṭṭeti (ā + vatt + e)

xoay tròn : parivattaka (tính từ), vaṭṭeti (vaṭṭ + e)

xoắn : veṭheti (veṭh + e), parivattaka (tính từ), kuṇḍalāvatta (tính từ), vellita (tính từ)

xong hết : nittharaṇa (trung)

xong rồi ! Alaṃ!

xong xuôi : pariniṭṭhāna (trung)

xông hơi : vidhupeti (vi + dhūp + e), sedeti (sid + e)

xông khói : dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a), padhūpeti (pa + dhup + e), vidhūpana (trung)

xông tới : ādhāvana (trung), āpatati (ā + pat + a)

xông trầm: dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a)

xông vào : abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung)

xới : kasati (kas + a), khaṇati (khaṇ + a)

xu hướng : abhinivesa (nam)

xuất bản : pakāseti (pa + kās + e), upaṭṭhapeti (upa + thā + e)

xuất chúng : ukkaṃsa (nam) ukkaṭṭhatā (nữ), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

xuất gia : nikkhama (nam), nikkhamati (ni + kam + a), nekkhamma (trung), pabbajati (pa + vaj + e), abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung)

xuất ra : nikkaddahaṭi (ni + kaḍḍh + a)

xúc : phassa (nam), phoṭṭhabba (trung)

xúc phạm : apakaroti (apa + kass + a), vihiṃsati (vi + hiṃs + a)

xúi giục : samādapeti (saṃ + ā + dā + āpe), samuttejaka (tính từ), samuttejeti (saṃ + u + tij + e), uyyojeti (u + yuj + e) uyyojana (trung), abhitudati (abhi + tud + a), palobheti (pra + lubh)

xui xẻo : avamaṅgala (trung) (tính từ)

xung đột : sampahāra (nam)

xung quanh : parito (trạng từ), vaṭṭa (tính từ)

xuôi theo chiều gió : anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

xuống : oruhati (ova + ruh + a)

xuyên qua : vijjhati (vidh + ya), tiriyaṃ (trạng từ)

xứ : padesa (nam),desa (nam)

xứ sở : raṭṭha (trung)

xử án : vinicchaya (nam), vinnicheti (vi + ni + chi + e)

xưa : purāṇa (tính từ), porāṇa (tính từ)

xức dầu : vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

xương : aṭṭhi (trung)

xương bắp vế : ūraṭṭhi (trung)

xương đầu gối : jānumaṇḍala (trung)

xương đòn gánh : akkhaka (trung)

xương sống : pīṭṭhikaṇṭaka (nam)

xương sườn : phāsukā (nữ), phāsulikā (nữ), passa (trung)

xưởng làm việc : āvesana (trung)

*

Y

y casa (dâng sau hạ) : kaṭhina (trung)

y casa : kāsāva (trung), cīvara (trung)

y chỉ sư: ācāriya (nam)

y ngoại thời : akālacīvara (trung)

y nội : antaravāsaka (nam), nivāsana (trung)

y phục : cīvara (trung), paṭa (nam)(trung), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), vattha (trung), vāsa (nam)

y phục bằng cỏ : erakadussa (trung)

y phục bằng len : kampalīya (trung)

y phục bằng vỏ cây : cīra, cīraka (trung)

y phục rách : kappaṭa (nam)

y sĩ : bhisakka (nam), vejja (nam)

y tá : gilānupaṭṭhāka (nam), gilānupaṭṭhākā (nữ)

y tắm của tỷ kheo : udakasāṭaka (nam)

y tắm của tỳ kheo ni : udakasāṭikā (nữ)

y tắm mưa : vassikasātikā (nữ)

y tăng già lê : saṅghāṭi (nữ)

y thượng : uttarāsaṅga (nam), uttarīya (trung)

y vai trái : uttarasaṅga (nam)

ý định : ceta (nam), saṅkappa (nam)

ý kiến : anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ), laddhi (nữ), mati (nữ)

ý nghiệp : manokamma (trung)

ý thích : yathābhirantaṃ (trạng từ)

ý thức : manoviññāna (trung), mutimantu (tính từ)

ý tưởng : paññatti (nữ)

yên lặng : ekagga (tính từ), mona (trung), nissadda (tính từ), paṭipassaddhi (nữ), passadhi (nữ), paṭisallāna (trung), sama (nam), samādhiyati (saṃ + ā + dhā + i + ya), samattha (nam), sammati (saṃ + a), sampasāda (nam), santabhāva (nam), santiṭṭhati (saṃ + thā + a), santabhāva (nam), sītibhāva (nam)

yên ổn : araṇa (tính từ)

yên tịnh : appakiṇṇa (tính từ), avikkhepa (nam), khema (tính từ), nibbuti (nữ), paṭipassaddhi (nữ), paṭipassambhati (paṭi + pa + sambh + a), passadhi (nữ), sampasīdati (saṃ + pa + sad + a), santi (nữ), upasama (nam), vūpasama (nam)

yêu cầu : abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), ajjhesati (adhi + isu + a), ajjhesanā (nữ), apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), pavaraṇā (nữ), pavareti (pa + var + e), sampucchati (saṃ + pucch + a), upanibandhati (upa + ni + badh + m + a)

yêu dấu : piya (tính từ)

yêu kiều : līlā (nữ), kalyāṇa (tính từ)

yêu mến : piyāyanā (nữ), sneha (nam)

yêu quí : piya (tính từ)

yêu thương : pema (trung)

yêu tinh : pisāca (nam)

yếu ớt : abala (tính từ), dubbala (tính từ)

yếu : dubbala (tính từ)

yếu đuối : abala (tính từ)

-ooOoo-

Đầu trang
| Lời bạch
| A B C D Đ | E G H I K L
M N | O P Q R S T U V X Y
Chân thành cám ơn Sư Định Phúc đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 09-2007)

[Trở về trang Thư Mục]

last updated: 20-09-2007

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.